

Bản án số 948/2024/HS-PT

Ngày 07/12/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Điệp và ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 05, 06 và 07 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1396/2023/TLPT-HS ngày 01 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo Châu Thị Mỹ L và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2023/HS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*** Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:**

1. Châu Thị Mỹ L; tên gọi khác: Không; sinh ngày 03/6/1970, tại tỉnh Trà Vinh; nơi ĐKKHTT: số 248/1 Trần Kế Xương, phường 7, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: C06 Tân Thới Nhất 08, tổ 62, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; trình độ chuyên môn: Đại học; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần YP; họ tên bố Châu Văn Tr (đã chết); họ tên mẹ Nguyễn Thị C; họ tên chồng Ngụy Phúc Y; có một con sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/8/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Ngụy Quang Th; (tên gọi khác: Ngụy Phúc M); sinh ngày 04/5/1968, tại tỉnh Nam Định; nơi ĐKKHTT và chỗ ở: Phố Đình, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty cổ phần YP; họ tên bố Ngụy Phúc Gi; họ tên mẹ Nguyễn Thị H (đều đã chết); họ tên vợ

Đỗ Thị Ngọc Gi2, sinh năm 1967 (đã ly hôn); có 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/8/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Doãn Thị Đ; tên gọi khác: Không; sinh ngày 05/12/1987, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm Nhất Trí, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên kế toán Công ty cổ phần YP; họ tên bố Doãn Ngọc Khánh (đã chết); họ tên mẹ Khúc Thị Lương; họ tên chồng Bùi Huy Toàn; có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/8/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

4. Đỗ Thị L2; tên gọi khác: Không; sinh ngày 05/02/1996, tại tỉnh Nam Định; nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố Ninh Tiên, thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; chỗ ở: xóm Chiềng, xã Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; trình độ chuyên môn: Đại học; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty cổ phần YP; họ tên bố Đỗ Văn Th2; họ tên mẹ Ngụy Thị H2; chồng, con: chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/8/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

5. Bùi Hữu Th3; tên gọi khác: Còm; sinh ngày 21/9/1989, tại tỉnh Hải Dương; nơi ĐKHKTT: phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở: số 15 Tổ 2 Hoàng Hoa Thám, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; thành viên góp vốn điều hành Công ty ĐBHD; họ tên bố Bùi Hữu S; họ tên mẹ Đào Thị L3; họ tên vợ Vũ Thị Thanh H3; có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/8/2021 đến ngày 09/7/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ngụy Văn Th4; tên gọi khác: Không; sinh ngày 12/10/1969, tại tỉnh Nam Định; nơi ĐKHKTT: thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; chỗ ở: xóm Chiềng, xã Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 4/12; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty cổ phần YP; họ tên bố Ngụy Văn Đ2 (đã chết); họ tên mẹ Phạm Thị C2; họ tên vợ Đỗ Thị C3; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1998, con nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/11/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

7. Bùi Minh H4; tên gọi khác: Không; sinh ngày 06/04/1978, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm 6, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên,

tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên Giám đốc điều hành Mỏ than MT - Công ty cổ phần YP; họ tên bố Bùi Minh C4 (đã chết); họ tên mẹ Lương Thị Nh; họ tên vợ Hà Thị B (đã ly hôn); có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2015; Đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 386/2010/HSST ngày 08/12/2010, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 05 triệu đồng về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, đã chấp hành xong toàn bộ bản án; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

8. Nguyễn Văn H5; tên gọi khác: Không; sinh ngày 03/08/1978, tại tỉnh Thái Bình; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn Xuân Lai, xã An Ấp, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; trình độ chuyên môn: Đại học; nghề nghiệp: nguyên Chỉ huy nổ mìn Mỏ than MT - Công ty cổ phần YP; họ tên bố Nguyễn Văn H6; họ tên mẹ Nguyễn Thị Nh2; họ tên vợ Nguyễn Thanh D; có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

9. Đỗ Văn V; tên gọi khác: Không; sinh ngày 04/05/1978, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm Thái Hà, xã Na Mao, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 5/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; họ tên bố Đỗ Văn Quỳ; họ tên mẹ Nguyễn Thị Nh2; họ tên vợ Cao Thị L4; có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/11/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

10. Lương Văn T; tên gọi khác: Không; sinh ngày 06/11/1986, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm Khuôn 2, xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Sán Chỉ; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; họ tên bố Lương Văn Th5 (đã chết); họ tên mẹ Nguyễn Thị Ng; họ tên vợ Nguyễn Thị L5; có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/11/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

11. Lê Thị Thủy T2; tên gọi khác: Không; sinh ngày 29/6/1985, tại: tỉnh Nam Định; nơi ĐKHKTT: xóm 5, xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; chỗ ở: xóm 1, xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; trình độ chuyên môn: Trung cấp; nghề nghiệp: Kế toán Công ty TNHH MTV TM khoáng sản Gia Bảo và Công ty TNHH MTV TM khoáng sản Nhật

Minh; họ tên bố Lê Như H12; họ tên mẹ Phạm Thị P; họ tên chồng Trần Đức H7; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Nguyễn Thanh T3; tên gọi khác: Không; sinh ngày 09/4/1966, tại tỉnh Bắc Ninh; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: số nhà 43, ngõ 5, đường Bến Tượng, Tổ 2, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; trình độ chuyên môn: Đại học; nghề nghiệp: nguyên Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên; họ tên bố Nguyễn Thanh Th6; họ tên mẹ Nguyễn Thị H8 (đã chết); họ tên vợ Lê Thị L6; có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2003; Đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 736-QĐNS/TW ngày 30/12/2022 của Ban chấp hành Trung ương; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 18/11/2022, đến ngày 29/8/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo Lãnh; có mặt.

13. Nguyễn Thế Gi3; tên gọi khác: Không; sinh ngày 20/7/1974, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: số 09, ngách 02, ngõ 21 đường Chu Văn An, tổ 14, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; trình độ chuyên môn: Đại học; nghề nghiệp: nguyên Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên; họ tên bố Nguyễn Văn Tiết; họ tên mẹ Ngô Thị Nhân; họ tên vợ Vũ Thị Thu Hường; có 02 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2008; Đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 873-QĐ/UBKTTW ngày 23/12/2022 của Ủy ban kiểm tra Trung ương; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 14/7/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

**** Người bào chữa cho các bị cáo:***

1. Các luật sư Trần Hồng P, Ngô Thị Thu H9 - Công ty luật TNHH Trần Vũ, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Nguyễn Quang Th; đều có mặt.

2. Luật sư Nguyễn Minh C5 - Văn phòng luật sư Nguyễn C5 và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Nguyễn Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Nguyễn Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4; có mặt.

3. Luật sư Nguyễn Đình Gi6 - Văn phòng luật sư Đình Gi6 và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Nguyễn Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Nguyễn Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4; có mặt.

4. Luật Bùi Thị Th6 và luật sư Trần Đình Minh L7 - Văn phòng luật sư VD, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Nguyễn

Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Ngụy Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4, Nguyễn Thế Gi3; luật sư Th6 có mặt, luật sư L7 vắng mặt.

5. Luật sư Phan Minh Th7 và luật sư Nguyễn Đình H10 - Văn phòng Luật sư BM, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Ngụy Văn Th4, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Đỗ Văn V, Lương Văn T; luật sư Th7 có mặt, luật sư H10 vắng mặt.

6. Các luật sư Nguyễn Văn C6, Dương Văn Ng2, Nguyễn Thùy Tr2 - Công ty luật TNHH NC, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thế Gi3; luật sư C6, luật sư Ng2 có mặt, luật sư Tr2 vắng mặt.

7. Luật sư Lê Hồng H11 - Hãng luật Lê HH và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thủy T2; có mặt.

8. Luật sư Vũ Vinh Q - Công ty luật TNHH SK Việt Nam, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho các bị cáo Bùi Hữu Th3, Nguyễn Thanh T3; có mặt.

9. Luật sư Vũ Thế Đ3 và luật sư Nguyễn Xuân D - Công ty luật TNHH tập đoàn HT, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo Châu Thị Mỹ L; đều có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:***

1. Ông Nguyễn Hữu L8, sinh năm 1972; địa chỉ: số nhà 173, phố Quyết Thắng, khu trung tâm phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Ông Ngụy Phúc Y, sinh năm 1959; địa chỉ: C6, Tân Thới Nhất 08, tổ 62, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Công ty cổ phần YP; địa chỉ: C6, Tân Thới Nhất 08, tổ 62, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Ngụy Phúc Y - Chủ tịch Hội đồng quản trị; có mặt.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần YP:***

1. Luật sư Bùi Thị Th6 và luật sư Trần Đình Minh L7 - Văn phòng Luật sư VD, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; luật sư Th6 có mặt, luật sư Long vắng mặt.

2. Luật sư Phan Minh Th7 và luật sư Nguyễn Đình H10 - Văn phòng luật sư BM, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; luật sư Th7 có mặt, luật sư H10 vắng mặt.

3. Luật sư Vũ Thế Đ3 và luật sư Nguyễn Xuân D - Công ty luật TNHH tập đoàn HT, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Văn Th8 sau khi xét xử sơ thẩm có kháng cáo nhưng trước khi xét xử phúc thẩm đã in rút đơn kháng cáo, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm

đôi với bị cáo Nguyễn Văn Th9; 19 bị cáo khác; 32 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần YP (viết tắt là Công ty YP) được Sở Kế hoạch và Đầu tư (viết tắt là Sở KH & ĐT) tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh năm 2012; vốn điều lệ 100 tỷ đồng; người đại diện pháp luật của Công ty là Châu Thị Mỹ L - Tổng giám đốc.

Công ty YP được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000015 ngày 09/5/2014 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1091/GP-UBND ngày 02/6/2014. Nội dung cấp phép khai thác than trong khu vực 59,0ha được xác định bởi các điểm khép góc theo tọa độ cho phép; Trữ lượng địa chất tính tiền để cấp quyền khai thác là 151.396 tấn (khu A là 24.707 tấn, khu B là 126.688 tấn), trữ lượng khai thác là 136.256 tấn; công suất khai thác 8.500 tấn/năm; thời hạn khai thác kể từ ngày ký đến hết ngày 28/6/2031. Ngụy Quang Th (tên gọi khác là Ngụy Phúc Mắm, là em chồng của Châu Thị Mỹ L), được L giao trực tiếp điều hành mọi công việc tại Mỏ than Minh T. Bùi Minh H4 là Giám đốc điều hành khai thác mỏ, chịu trách nhiệm về kỹ thuật và an toàn khai thác mỏ. Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ là nhân viên kế toán; Đặng Văn Hoàng là nhân viên KCS (kiểm tra chất lượng) kiêm nhân viên cân hàng. Các nhân viên thực hiện công việc theo chỉ đạo của Châu Thị Mỹ L và Ngụy Quang Th.

Công ty TNHH ĐBHD (viết tắt là Công ty ĐBHD) được Sở KH & ĐT tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/11/2019, vốn điều lệ 20 tỷ đồng; người đại diện theo pháp luật của Công ty là Hà Anh T7- Giám đốc (từ tháng 6/2017 đến tháng 8/2019); Bùi Mạnh C8 - Giám đốc (từ ngày 30/8/2019); Ngô Đăng Hải, Phạm Văn Th9 là Phó Giám đốc.

Thành viên góp vốn từ khi thành lập đến năm 2020 gồm có: Ngô Đăng Hải, Phạm Văn Th9 và Hà Anh T7; các thành viên khác góp vốn sau đó là Bùi Hữu Thanh (thường gọi là Còm), Bùi Hữu Gi4 (thường gọi là Phê - em song sinh của Bùi Hữu Th3), Nguyễn Tuấn A (thường gọi là “Bếp”). Từ năm 2020, Bùi Hữu Th3 và Bùi Hữu Gi4 chỉ đạo chung; Hà Anh T7 phụ trách mảng nghiệp vụ sổ sách, hóa đơn, chứng từ, báo cáo tài chính, thuế, hợp đồng mua bán...; Ngô Đăng H14 phụ trách tài chính, quản lý thu, chi; Phạm Văn Th9 phụ trách hoạt động sản xuất, chế biến than, mua bán than; Nguyễn Tuấn A phụ trách vận chuyển.

Bộ phận tài chính - kế toán gồm: Chu Thị Th13 - Thủ quỹ, Nguyễn Thị H19 - Kế toán tổng hợp, Nguyễn Thị Kim Th12 - Kế toán thuế, Lê Thị Hải N2 - Kế

toán mảng vật tư mỏ tại Đại Từ, Thái Nguyên và thủ quỹ, Nguyễn Thị H20 - Kế toán cảng, Hoàng Thị Bích Ph và Hà Thị Thu H21 - Kế toán nội bộ.

Bộ phận khai thác, chế biến than: Bùi Hữu Kh quản lý khai thác, chế biến tại Mỏ than MT; Bùi Hữu Th14 phụ trách số liệu khai thác, vận chuyển tiêu thụ than và quản lý công nhân, lái xe, vận tải đường bộ, giao nhận hàng hóa; Phạm Ngọc Th15 theo dõi vận chuyển các nguồn than về các bãi tại Hải Dương, sau đó phối trộn, tuyển rửa và tổ chức vận chuyển cho các khách hàng khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương... để tiêu thụ.

Việc bàn bạc, chỉ đạo của nhóm thành viên góp vốn này thông qua các cuộc họp trực tiếp hoặc các nhóm chat trên phần mềm Zalo, Telegram như: Nhóm “HĐQT ĐBHD”, “Group HĐQT ĐBHD”.

Tháng 6/2018, Công ty YP bắt đầu khai thác than lộ thiên tại Khu B Mỏ than MT. Từ tháng 7/2018 đến tháng 3/2019, thông qua giới thiệu của Đàm Hương H19, Công ty ĐBHD đã mua của Công ty YP 25.554,47 tấn than và bã sàng với tổng số tiền 19.246.406.200 đồng. Đàm Hương H19 được Công ty ĐBHD thuê vận chuyển toàn bộ số than, bã sàng nêu trên.

Tháng 3/2019, Công ty Đông Bắc Hải Dương và Châu Thị Mỹ L thỏa thuận việc khai thác than tại Mỏ than MT như sau: Công ty Đông Bắc Hải Dương mua toàn bộ số than Công ty Yên Phước đã khai thác còn tồn tại mỏ với giá 9,95 tỷ đồng; mua toàn bộ máy móc, thiết bị khai thác, vận chuyển than hiện có của Công ty Yên Phước với giá 15 tỷ đồng và Công ty ĐBHD trực tiếp khai thác than tại mỏ với công suất tối thiểu 400.000 tấn than/năm (gấp 47 lần trữ lượng được cấp phép). Công ty Đông Bắc Hải Dương tự đầu tư phương tiện, nhân công khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ than nhưng phải trả lợi nhuận cho Công ty YP 150.000 đồng/tấn than, 90.000 đồng/tấn bã sàng, 50.000 đồng/m³ đá đen. Khi thực hiện thỏa thuận trên, Châu Thị Mỹ L giao cho Ngụy Quang Th quản lý toàn bộ hoạt động Mỏ than MT và chỉ đạo Th, các nhân viên theo dõi số lượng sản phẩm than vận chuyển ra khỏi mỏ để tổng hợp số tiền phải thanh toán của Công ty ĐBHD và lập hồ sơ, chứng từ hợp thức việc nộp thuế, phí khai thác tài nguyên với cơ quan chức năng để che giấu việc khai thác trái phép khối lượng khoáng sản gấp nhiều lần tổng trữ lượng được cấp phép.

Từ tháng 3/2019 đến tháng 8/2021, Công ty ĐBHD đã khai thác tại Mỏ than MT số lượng 1.145.933,46 tấn than, 330.714,76m³ bã sàng và 89.066,09m³ đá đen; tổng giá trị đã thanh toán cho Châu Thị Mỹ L và Ngụy Quang Th là 145.076.703.504 đồng (chưa bao gồm 1.581.766 tấn than nguyên khai đã khai thác trái phép, chưa tiêu thụ và bị phát hiện, thu giữ tại Mỏ than Minh Tiến).

Để tiêu thụ số than khai thác trái phép tại Mỏ than Minh Tiến, Công ty ĐBHD đã hợp thức hóa đầu vào bằng cách mua hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT)

của các doanh nghiệp tại Nam Định do Trần Ngọc H17 chỉ đạo điều hành và các doanh nghiệp tại Hải Phòng do Lã Xuân H15 chỉ đạo điều hành.

Công ty YP được Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (viết tắt là VLNCN) để khai thác than tại Mỏ than MT, với khối lượng 12.856 kg/năm. Lợi dụng việc này, từ tháng 10/2018 đến tháng 8/2021, Châu Thị Mỹ L đã chỉ đạo mua thuốc nổ và kíp nổ của Công ty Micco, sau đó L và Ngụy Quang Th đã chỉ đạo các nhân viên gồm Ngụy Văn Th4, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ bán trái phép thuốc nổ, kíp nổ cho Đỗ Văn V, Lương Văn T để Vĩnh, Tiến sử dụng khai thác than hầm lò tại Khu A nhưng được hợp thức bằng các hộ chiếu nổ mìn khai thác tại Khu B để che giấu cơ quan chức năng.

Đề xảy ra việc khai thác trái phép than tại Mỏ than MT của Công ty YP trong thời gian gian dài với số lượng rất lớn, gây thất thoát về tài nguyên, khoáng sản của Nhà nước có trách nhiệm của các cá nhân tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trong việc thẩm định, cấp phép khai thác khoáng sản và thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản đối với Công ty YP. Việc mua bán trái phép vật liệu nổ có trách nhiệm của các cá nhân tại Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên trong việc thẩm định, cấp giấy phép sử dụng VLNCN cho Công ty YP.

Hành vi phạm tội của Châu Thị Mỹ L cùng đồng phạm và những người liên quan, cụ thể như sau:

1. Hành vi khai thác trái phép khoáng sản của Châu Thị Mỹ L và đồng phạm:

Công ty YP được cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại Mỏ than MT, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên từ năm 2014, nhưng do chưa hoàn thiện các thủ tục thỏa thuận đền bù và xây dựng công trình phụ trợ nên đến năm 2018, Công ty YP mới tiến hành khai thác than, bán lẻ cho khách hàng.

Tháng 5/2018, Ngô Đăng H14 được Đàm Hương H19 giới thiệu mua than tại Mỏ than MT của Châu Thị Mỹ L và H19 trực tiếp đưa Bùi Hữu Th3, Hà Anh T7, Bùi Hữu Th10 đến nhà L tại thành phố Hồ Chí Minh để đàm phán việc mua than. Căn cứ số liệu ghi chép theo dõi của kế toán Công ty Đông Bắc Hải Dương và Công ty Yên Phước; sổ ghi chép, đối chiếu công nợ của Châu Thị Mỹ L, Đỗ Thị Luyện và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, xác định: Từ ngày 09/7/2018 đến ngày 10/3/2019, Công ty YP đã bán cho Công ty ĐBHD tổng số 20.574,78 tấn than và 4.979,69m³ bã sàng, trị giá 19.246.362.709 đồng. Công ty ĐBHD thuê Đàm Hương H19 vận chuyển than và bã sàng với giá cước từ 60.000 - 130.000 đồng/tấn, tùy theo quãng đường vận chuyển.

Đầu năm 2019, Bùi Hữu Th3, Bùi Hữu Gi4 muốn Công ty ĐBHD trực tiếp khai thác và mua toàn bộ số than khai thác được tại Mỏ than MT nên Đàm Hương H19 tiếp tục đưa Bùi Hữu Gi4, Phạm Văn Th9, Bùi Hữu Th10 vào thành phố Hồ Chí Minh gặp Châu Thị Mỹ L. Sau khi trao đổi, Châu Thị Mỹ L đồng ý để Công

ty ĐBHD trực tiếp khai thác than tại Mỏ than MT với điều kiện: Công ty ĐBHD phải mua lại toàn bộ phương tiện, máy móc, thiết bị dùng để khai thác than của Công ty YP với giá 15 tỷ đồng; đặt cọc số tiền 10 tỷ đồng; Công ty Đông Bắc Hải Dương tự đầu tư phương tiện, nhân công khai thác đạt công suất tối thiểu 400.000 tấn than/năm và phải trả lợi nhuận cho Công ty YP theo sản phẩm khai thác: 150.000 đồng/tấn than, 90.000 đồng/tấn bã sàng, 50.000 đồng/m³ đá đen; Công ty YP xác định số lượng sản phẩm khai thác bằng cách cân trọng lượng của xe vận chuyển than ra khỏi mỏ.

Thực hiện thỏa thuận, Châu Thị Mỹ L - đại diện Công ty Yên Phước và Hà Anh T7 - đại diện Công ty Đông Bắc Hải Dương ký Hợp đồng số 001/2019/HĐDV/ĐBHD-YP ngày 04/3/2019, nội dung hợp đồng thể hiện: Công ty Yên Phước đồng ý cho Công ty ĐBHD khai thác, chế biến than tại Mỏ than MT thuộc các xã Minh Tiến, Na Mao và Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; giá thành khai thác 450.000 đồng/tấn than thành phẩm; khối lượng khai thác ít nhất 400.000 tấn/năm; hợp đồng có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký kết.

Ngày 12/3/2019 Châu Thị Mỹ L và nhóm thành viên góp vốn Công ty ĐBHD ký văn bản thỏa thuận về việc Công ty ĐBHD mua toàn bộ khối lượng than và sản phẩm của Công ty YP còn tồn trên mỏ. Căn cứ sổ theo dõi của Đỗ Thị L2, sổ theo dõi quỹ của Công ty ĐBHD và giấy tờ ghi tay của Châu Thị Mỹ L, xác định: Trong giai đoạn chuyển giao việc khai thác tại Mỏ than MT, Công ty YP đã bán cho Công ty ĐBHD tổng số 14.000 tấn than và 1.500m³ đá đen, trị giá 9.950.000.000 đồng.

Căn cứ vào số lượng sản phẩm than bán cho Công ty ĐBHD, đã có cơ sở xác định: Từ đầu năm 2018 đến ngày 12/3/2019, Công ty YP đã khai thác tại Mỏ than MT tổng số 34.574,78 tấn than và 6.479,69m³ đá đen, trị giá 29.196.362.709 đồng.

Căn cứ sổ sách theo dõi, xác định: Từ sau ngày 12/3/2019 Công ty Đông Bắc Hải Dương đã khai thác và vận chuyển ra khỏi Mỏ than MT 1.145.933,46 tấn than; 330.714,76m³ bã sàng; 89.066,09m³ đá đen. Theo thỏa thuận, Công ty ĐBHD phải trả lợi nhuận cho Châu Thị Mỹ L 129.248.174.504 đồng, trả cho cá nhân Ngụy Quang Th 15.828.529.000 đồng (do Th tự ý bán than, bã sàng, đá đen trên Mỏ than MT cho Công ty ĐBHD).

Quá trình điều tra đã thu giữ toàn bộ số than do Công ty ĐBHD khai thác và còn tồn tại Mỏ than MT. Kết luận giám định ngày 24/02/2023 của Tổ Giám định viên tư pháp Bộ Tài nguyên và Môi trường, xác định chủng loại khoáng sản là than, khối lượng là 1.581.766 tấn.

Tổng số than, khoáng sản đi kèm được khai thác từ tháng 7/2018 đến ngày 18/8/2021 là 3.188.534,78 tấn, gồm: 2.762.274,24 tấn than, 335.694,45m³ bã sàng và 90.566,09m³ đá đen. Trong đó, giai đoạn Công ty ĐBHD trực tiếp khai thác tại Mỏ than MT từ sau ngày 12/3/2019 đã khai thác tổng số 3.147.480,31 tấn than

cùng khoáng sản đi kèm (2.727.699,46 tấn than; 330.714,76m³ bã sàng; 89.066,09m³ đá đen).

Để che giấu hoạt động khai thác than trái phép theo Hợp đồng số 001/2019/HDDV/ĐBHD-YP ngày 04/3/2019 nêu trên, Châu Thị Mỹ L và Công ty ĐBHD đã tạo lập khống các hợp đồng, tài liệu gồm:

- Hợp đồng kinh tế khai thác than bằng phương pháp lộ thiên số 005/2019/HĐKT/YP-ĐBHD ngày 01/01/2019, nội dung hợp đồng thể hiện: Công ty YP giao cho Công ty ĐBHD khai thác lộ thiên Mỏ than MT với sản lượng 8.000 tấn/năm và bán lại toàn bộ số than khai thác cho Công ty ĐBHD với giá 450.000 đồng/tấn.

- Hợp đồng mua bán thành phẩm sau khai thác số 006/2019/HĐMB/YP-ĐBHD ngày 02/01/2019. Nội dung hợp đồng thể hiện: Công ty YP bán cho Công ty ĐBHD các loại than cám thành phẩm nhiệt lượng từ 3.000-5.500cal/g với đơn giá từ dao động từ 625.000-850.000 đồng/tấn, số lượng 1.000 - 8.000 tấn/năm.

Các hợp đồng này nhằm hợp thức cho việc Công ty YP và Công ty ĐBHD chỉ khai thác khối lượng than mà Công ty YP được phép khai thác (8.500 tấn than/năm); là căn cứ để Công ty YP xuất hóa đơn bán số than được phép khai thác cho Công ty ĐBHD năm 2019; và để Công ty YP kê khai, báo cáo với các cơ quan chức năng theo đúng số lượng than được phép khai thác.

- Châu Thị Mỹ L chỉ đạo Nguyễn Quang Th lập và ký với Bùi Hữu Kh (đại diện Công ty Đông Bắc Hải Dương) các biên bản nghiệm thu khối lượng than nguyên khai do Công ty ĐBHD khai thác hàng tháng chỉ từ 900 đến 1.400 tấn để phù hợp với sản lượng khai thác ghi tại hợp đồng khống và phù hợp với số lượng than được phép khai thác hàng năm.

Từ các tài liệu lập khống để hợp thức hóa, Công ty YP báo cáo UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên: Từ tháng 6/2018 đến ngày 31/7/2020, khai thác tổng số 18.695,6 tấn than (nhiệt lượng trung bình từ 860cal/g đến 2.901cal/g) và 173.494m³ xít than (quy đổi 242.891 tấn). Cụ thể: Văn bản số 36/BC-PTN ngày 31/12/2018 (do Nguyễn Quang Th ký), báo cáo sản lượng khai thác năm 2018 là 5.000 tấn, tiêu thụ 3.043,2 tấn, doanh thu 1.930.368.000 đồng; Văn bản số 02/BC-PTN ngày 09/01/2020 (do Nguyễn Quang Th ký) báo cáo sản lượng khai thác năm 2019 là 5.000 tấn, tiêu thụ 3.043,2 tấn, doanh thu 1.930.368.000 đồng; Văn bản số 07/BC-PTN ngày 13/01/2021 (do Châu Thị Mỹ L ký) báo cáo sản lượng khai thác năm 2020 là 5.172 tấn, tiêu thụ 4.712 tấn, doanh thu 1.358.270.000 đồng.

*** Việc vận chuyển than, khoáng sản khai thác trái phép:**

Để vận chuyển than từ bãi khai thác về các bãi tập kết than tại Thái Nguyên, Công ty ĐBHD đã thuê 02 cá nhân vận chuyển từ Mỏ than MT đi tiêu thụ hoặc vận chuyển về bãi tập kết của Công ty ĐBHD, cụ thể như sau:

Đàm Hương H19 - Giám đốc Công ty Uyên Hiền (không ký hợp đồng) là người bao thầu việc vận chuyển than, than kẹp xít từ Mỏ than MT về kho tại Núi Voi, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và các cảng tại khu vực Đa Phúc, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH Phú Thịnh, Trạm cân Thắng Lá, cảng Dung Quang, cảng Hà Tư và cảng Tranco) theo yêu cầu của Công ty Đông Bắc Hải Dương trong thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 4/2020; Đơn giá vận chuyển được Th3, Gi4 và Hải thỏa thuận với Huệ bình quân từ 70.000 đồng đến 130.000 đồng/tấn (tùy quãng đường).

Đàm Hương H19 là người điều phối xe, thuê xe vào vận chuyển từ Mỏ than MT xuống cảng Đa Phúc, bãi Tây Hường, bãi Cao Ngạn, Thái Nguyên và Nhà máy Giấy An Hoà, Tuyên Quang theo yêu cầu của Bùi Hữu Th10 (nhân viên Công ty Đông Bắc Hải Dương). H19 đối chiếu số lượng vận chuyển với Bùi Hữu Th10 và Đỗ Thị L2 (nhân viên Công ty YP) thông qua các phiếu cân từ 02 đầu vận chuyển. Căn cứ phiếu cân, Đàm Hương H19 xác nhận số lượng hàng vận chuyển với Công ty ĐBHD để tính tiền cước vận chuyển. Tiền được chuyển vào tài khoản cá nhân Đàm Hương H19, trả tiền mặt hoặc đối trừ công nợ qua tiền dầu máy hoặc than kẹp xít, không xuất hoá đơn, chứng từ vận chuyển.

Từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2020, Đàm Hương H19 đã vận chuyển 639.968 tấn (495.129 tấn than và 144.839 tấn xít than). Cước vận chuyển năm 2019 và 2020 là 56.113.048.900 đồng, trong đó đã nhận 38.765.621.550 đồng (gồm chuyển khoản, đưa tiền mặt và đối trừ công nợ), Công ty Đông Bắc Hải Dương còn nợ Huệ số tiền 17.347.427.350 đồng.

Nguyễn Tuấn A, được Th3 và Gi4 thuê vận chuyển than, than kẹp xít từ Mỏ than MT về Núi Voi, Đồng Hỷ, Thái Nguyên và các cảng, điểm tiêu thụ cho Công ty Đông Bắc Hải Dương từ tháng 5/2019. Từ tháng 5/2020 đến khi bị bắt, Nguyễn Tuấn Anh góp vốn vào Công ty Đông Bắc Hải Dương và phụ trách toàn bộ mảng vận chuyển than từ Mỏ than Minh Tiến đi các địa điểm theo yêu cầu của Công ty Đông Bắc Hải Dương. Trong thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 8/2021, Nguyễn Tuấn Anh đã trực tiếp vận chuyển số lượng khoảng 300.000 tấn, số tiền cước vận chuyển khoảng 09 tỷ đồng.

Việc vận chuyển than khai thác trái phép từ Mỏ than Minh Tiến đến cảng Đa Phúc, Thái Nguyên, về các bãi tập kết, sàng tuyển, phối trộn, theo số liệu kế toán theo dõi, tổng hợp từ năm 2019 đến tháng 8/2021, tổng khối lượng than khai thác từ mỏ YP vận chuyển xuống cảng Đa Phúc để điều tàu vận chuyển từ cảng Đa Phúc về các cảng của Công ty ĐBHD tại Kinh Môn, Hải Dương là 464.535 tấn than cám, 153.868 tấn bã sàng. Việc thuê tàu, điều tàu chở than từ cảng Đa Phúc về Kinh Môn, Hải Dương do Bùi Hữu Th10 và Phạm Ngọc Th11 phối hợp thực hiện. Số than này được đưa về cảng để sàng tuyển, phối trộn với các nguồn than khác để đưa đi tiêu thụ, bán cho khách hàng: Nhà máy nhiệt điện TL, Quảng Ninh; Nhà máy nhiệt điện PT, Hải Dương; Nhà máy xi măng Hoàng Thạch; Nhà máy xi măng

Xuân Thành và bán cho các khách hàng là tổ chức, cá nhân khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng và Hải Dương.

**** Xác định số tiền Châu Thị Mỹ L thu được từ khai thác than trái phép:***

Từ tháng 7/2018 đến tháng 8/2021, Công ty Đông Bắc Hải Dương đã trả cho Châu Thị Mỹ L 166,804 tỷ đồng, gồm:

+ Số tiền 24 tỷ đồng do Bùi Hữu Th3, Bùi Thị Thu (nhân viên kế toán) nộp từ ngày 09/7/2018 đến ngày 10/3/2019 vào tài khoản số 31810000306086 tại Ngân hàng BIDV của Châu Thị Mỹ L.

+ Số tiền 9,95 tỷ đồng mua than còn tồn trên Mỏ than Minh Tiến, sau khi đối trừ công nợ còn 5,804 tỷ đồng đã chuyển vào tài khoản số 8012205057324 tại Ngân hàng Agribank và tài khoản số 0441008889999 tại Ngân hàng Vietcombank của Châu Thị Mỹ L.

+ Số tiền 137 tỷ đồng chuyển/nộp từ ngày 18/3/2019 đến ngày 21/7/2021 vào các tài khoản số 31810000306086 tại Ngân hàng BIDV, tài khoản số 0441008889999 tại Ngân hàng Vietcombank, tài khoản số 0000003768752 tại Ngân hàng Vietcombank của Châu Thị Mỹ L.

Nhóm thành viên góp vốn Công ty Đông Bắc Hải Dương đã đối chiếu bù trừ công nợ với Châu Thị Mỹ L, đến tháng 7/2021 là hết công nợ tiền hàng. Sau đó, đến ngày 21/7/2021, Phạm Văn Trường - nhân viên Công ty Đông Bắc Hải Dương chuyển vào tài khoản số 0441008889999 tại Ngân hàng Vietcombank của Châu Thị Mỹ L để ứng trước tiền mua than số tiền 05 tỷ đồng.

Trong tổng số 166,804 tỷ đồng đã thanh toán có 3.359.462.787 đồng là các khoản giao dịch cá nhân giữa nhóm Công ty ĐBHD với Châu Thị Mỹ L như: Góp tiền mua đất, chi hỗ trợ người dân... Như vậy, Công ty Đông Bắc Hải Dương đã thanh toán và chuyển cho Châu Thị Mỹ L tổng số tiền 163.454.537.213 đồng (158.454.537.213 đồng + 5.000.000.000 đồng).

Công ty Yên Phước đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 11.744.232.928 đồng, gồm: Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 2.844.104.000 đồng; tiền thuế bảo vệ môi trường 435.369.000 đồng; tiền thuế tài nguyên 1.768.462.489 đồng; tiền thuê đất 4.829.199.274 đồng; tiền ký quỹ phục hồi môi trường 1.650.910.453 đồng; tiền phí bảo vệ môi trường 177.749.462 đồng; tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 12.812.750 đồng; tiền thuế khác 25.625.500 đồng.

**** Xác định số tiền Nguyễn Quang Th thu được từ việc bán than và khoáng sản khai thác trái phép:***

Kết quả điều tra xác định, Nguyễn Quang Th đã thỏa thuận với các cá nhân của Công ty Đông Bắc Hải Dương về việc Th tự ý bán than và khoáng sản đi kèm tại Mỏ than Minh Tiến để hưởng cá nhân với giá 70.000 đồng/tấn than; 50.000 đồng/m³ bã sàng, đá đen. Tổng số lượng đã bán 105.574,88 tấn than cám, 76.906,86m³ bã sàng, 89.066,89m³ đá đen, trị giá 15.828.529.000 đồng.

Từ tháng 4/2019 đến tháng 7/2021, Công ty Đông Bắc Hải Dương đã chuyển vào 03 tài khoản của Nguyễn Quang Th, số tiền 16.825.068.000 đồng. Trong đó, số tiền 7.145.999.600 đồng để trả tiền thuê máy xúc của Th (40.000.000 đồng/tháng) và các khoản chi phát sinh trong quá trình khai thác than thuộc trách nhiệm của Công ty ĐBHD (chi quan hệ, đối ngoại, mua vật tư, hỗ trợ di dời các hộ dân, đền bù thiệt hại vụ xuân, bồi thường tiền đất cho các hộ dân trên mỏ,...; số tiền 9.769.068.400 đồng để trả cho Th tiền mua than, bã sàng, đá đen). Như vậy, Nguyễn Quang Th tự ý bán than, khoáng sản trị giá 15.828.529.000 đồng, thực tế đã nhận được số tiền 9.769.068.400 đồng, Công ty ĐBHD chưa thanh toán số tiền 6.149.460.600 đồng.

**** Về việc Công ty Đông Bắc Hải Dương tiêu thụ than khai thác trái phép:***

Căn cứ tài liệu điều tra, xác định: Từ tháng 5/2019 đến tháng 8/2021 Công ty Đông Bắc Hải Dương bán than khai thác trái phép tại Mỏ than Minh Tiến cho 03 nhóm khách hàng tại Thái Nguyên, trị giá 386.697.076.930 đồng; cụ thể:

+ Công ty cổ phần vật liệu xây dựng An Khánh

- Tài liệu kế toán của Công ty Đông Bắc Hải Dương thể hiện: Từ năm 2019 đến năm 2021 xuất bán cho Công ty cổ phần vật liệu xây dựng AK 606.152,52 tấn than và 38.479,89 bã sàng, tổng giá trị 372.740.832.079 đồng (gồm 339.409.101.104 đồng tiền than, 33.331.731.065 đồng tiền bã sàng).

- Xác minh tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng An Khánh, xác định: Năm 2019 và 2020, Công ty cổ phần vật liệu xây dựng An Khánh ký các hợp đồng mua than của Công ty Thịnh Vượng TH và Công ty Thắng Lợi (thuộc nhóm Công ty Đông Bắc Hải Dương). Các công ty này đã xuất 28 hóa đơn GTGT tổng giá trị 455.478.867.041 đồng (gồm VAT). Công ty cổ phần vật liệu xây dựng An Khánh đã chuyển thanh toán 359.838.763.610 đồng, còn nợ Công ty Thắng Lợi số tiền 95.640.103.431 đồng.

+ Công ty TNHH sản xuất và thương mại thiết bị công nghiệp Việt Nhật (Nhà máy Giấy An Hòa) ký hợp đồng mua của Công ty Thịnh Vượng TH 11.183,81 tấn than cám, giá trị 11.223.335.320 đồng (đã thanh toán).

+ Bán lẻ cho các khách hàng cá nhân tại tỉnh Thái Nguyên 158,91 tấn than và 94.364,03m³ bã sàng, thu số tiền 15.634.978.000 đồng.

Số lượng than, bã sàng đã được vận chuyển từ Mỏ than Minh Tiến về các bãi ở Phúc Sơn từ năm 2019 đến năm 2021 để sàng tuyển, phối trộn với than mua từ nguồn khác (nhập khẩu, mua của TKV, mua lậu không hóa đơn) là 464.535 tấn than cám; 153.868 tấn bã sàng. Số lượng còn tồn trên bãi chân Mỏ than Minh Tiến và bãi Núi Voi (Thái Nguyên) là 86.265 tấn (gồm 64.418,14 tấn than cám và 21.847,83 tấn bã sàng).

Ngoài ra, từ năm 2017 đến năm 2021, Công ty Đông Bắc Hải Dương mua các nguồn khác số lượng 1.477.698 tấn than cám, 866.330 tấn bã sàng. Sau khi phối trộn các nguồn than (khai thác trái phép từ Mỏ than Minh Tiến gồm 464.535 tấn

than cám; 153.868 tấn bã sàng; nhập khẩu, mua của TKV, mua lậu không hóa đơn), Công ty Đông Bắc Hải Dương xuất bán cho: ⁽¹⁾ Nhà máy nhiệt điện TL (thông qua Công ty SHN) 1.271.125 tấn than cám, giá trị 1.977.327.737.336 đồng; 11.888 tấn bã sàng, giá trị 3,563 tỷ đồng; ⁽²⁾ Nhà máy nhiệt điện Phúc Thành 145.685 tấn than cám, giá trị 167,340 tỷ đồng; ⁽³⁾ Nhà máy nhiệt điện An Khánh 88.492 tấn, giá trị 67,648 tỷ đồng (năm 2017 và 2018); ⁽⁴⁾ Khách hàng khác: 528.790 tấn, giá trị 636.066 tỷ đồng... Do số lượng than, bã sàng khai thác từ Mỏ than Minh Tiến vận chuyển về các bãi ở Phúc Sơn (Hải Dương) đã được phối trộn với các loại than có nguồn gốc khác (nhập khẩu, mua của TKV, mua lậu không hóa đơn) để bán cho các khách hàng, tài liệu điều tra thu thập được đến nay không phân tách, tính toán được tỷ lệ, khối lượng than có nguồn gốc khai thác trái phép từ Mỏ than Minh Tiến đã bán, còn tồn nên không xác định số tiền mà nhóm thành viên Công ty Đông Bắc Hải Dương đã bán thu lời.

Như vậy, theo tài liệu điều tra đến nay xác định: Số tiền nhóm thành viên góp vốn của Công ty Đông Bắc Hải Dương đã thu lời bất chính từ việc khai thác trái phép tại Mỏ than Minh Tiến là 213.573.471.317 đồng (= số tiền đã thu từ việc bán than, bã sàng tại Thái Nguyên 386.697.076.930 đồng - số tiền than đã thanh toán cho Châu Thị Mỹ L 163.454.537.213 đồng - số tiền than đã thanh toán cho Ngụy Quang Th 9.769.068.400 đồng).

**** Kết quả giám định và trưng cầu định giá tài sản xác định trị giá số tang vật là khoáng sản đã thu giữ:***

Đối với số lượng than còn tồn tại các bãi ở Phúc Sơn và than nguyên khai đã khai thác còn tồn trên Mỏ than Minh Tiến bị Cơ quan điều tra thu giữ, ngày 24/02/2023, Tổ giám định viên tư pháp Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 1957/QĐ-BTNMT ngày 13/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã ban hành Kết luận giám định tư pháp về số lượng, chủng loại, chất lượng đối với số lượng than thu giữ, xác định:

Về khối lượng: Tổng số 1.650.923,32 tấn, gồm:

- Bãi than tại xã Na Mao, huyện Đại từ tỉnh Thái Nguyên, khối lượng 1.581.766 tấn.

- 04 bãi than của Công ty ĐBHD, tổng cộng 69.157,32 tấn, gồm: ⁽¹⁾ Bãi Núi Voi, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, khối lượng 45.252 tấn; ⁽²⁾ Bãi khu dân cư Châu Xá, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, khối lượng 908,53 tấn; ⁽³⁾ Bãi khu dân cư Tử Lạc 1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, khối lượng 792,91 tấn; ⁽⁴⁾ Bãi chân cầu Phúc Sơn, khu dân cư Trại Mới, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, khối lượng 23.203,88 tấn.

Về chủng loại, chất lượng: Căn cứ kết quả phân tích và chủng loại mẫu than của các bãi than trên, Giám định viên Bộ Tài nguyên và Môi trường đối sánh kết quả phân tích độ tro khô, hàm lượng ẩm toàn phần, hàm lượng chất bốc, hàm lượng lưu huỳnh tổng khô, trị số nhiệt toàn phần khô với TCVN 8910:2020 thì

các bãi khoáng sản nêu trên có trị số toả nhiệt toàn phần khô thấp, hàm lượng tro cao. Tổ giám định đã kết luận: Chúng loại là Than, Chất lượng: Dưới mức chất lượng than không phân cấp.

Việc xác định giá trị khoáng sản thu giữ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ban hành: Yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Thái Nguyên định giá tài sản đối với 02 bãi than tại Thái Nguyên; Yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Hải Dương định giá tài sản đối với 03 bãi than tại Hải Dương. Kết quả định giá bổ sung xác định giá trị than chưa tiêu thụ tại thời điểm ngày 25/8/2021 là 452.494.054/690 đồng; tại thời điểm định giá ngày 13/3/2023 là 672.275.060.640 đồng.

Tài liệu điều tra đủ căn cứ xác định, Châu Thị Mỹ L cùng đồng phạm biết rõ Công ty YP chỉ được khai thác tối đa sản lượng 136.256 tấn; công suất khai thác 8.500 tấn/năm; sản phẩm sau chế biến gồm than cám 3 và cám 4, than kẹp lẫn xít được sàng tuyển, phối trộn làm than phụ phẩm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1091/GP-UBND ngày 02/6/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên nhưng đã ký kết hợp đồng khai thác với công suất tối thiểu 400.000 tấn/năm (gấp 47 lần công suất cấp phép) và thực hiện khai thác, tiêu thụ, quản lý, sử dụng sản phẩm khai thác trái với cấp phép, vi phạm quy định của pháp luật.

Hậu quả, trong thời gian 39 tháng kể từ thời điểm bắt đầu khai thác (từ tháng 6/2018 đến ngày 18/8/2021), các bị can đã khai thác tổng khối lượng 3.188.534,78 tấn than và khoáng sản đi kèm.

Về sản lượng đã khai thác: Tổng sản lượng khai thác thực tế gấp 23,4 lần tổng sản lượng được cấp phép của thời hạn 18 năm; vượt quá tổng sản lượng khai thác cấp phép là 3.052.278,78 tấn (3.188.534,78 tấn than và khoáng sản đi kèm - 136.256 tấn); vượt quá trữ lượng tính theo công suất khai thác năm (27.625 tấn) là 3.160.909,78 tấn.

Về công suất khai thác: Gấp 115,42 lần công suất được cấp phép tính thời gian 39 tháng khai thác.

Về giá trị khoáng sản: Căn cứ vào giá trị thanh toán giữa Công ty YP với nhóm thành viên góp vốn Công ty ĐBHD, xác định giá trị số khoáng sản khai thác trái phép đã tiêu thụ là **174.347.644.913 đồng**.

Kết quả điều tra xác định tổng số tiền thu lợi của cả 2 nhóm Công ty YP và Công ty ĐBHD là 375.052.944.002 đồng.

2. Hành vi Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ:

Ngày 02/6/2014, Công ty YP được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1091/GP-UBND cho phép Công ty YP khai thác than tại Mỏ than Minh Tiến. Căn cứ hồ sơ xin cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN) của Công ty YP trong các năm 2015, 2016 và 2018, Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên đã cấp 03 giấy phép sử dụng VLNCN cho Công ty YP,

gồm: Giấy phép số 27/2015/GP-SCT ngày 07/12/2015, thời hạn 01 năm, đến ngày 07/12/2016 (không nêu số lượng VLNCN được phép sử dụng); Giấy phép số 28/2016/GP-SCT ngày 28/12/2016, thời hạn 01 năm, đến ngày 28/12/2017 (không nêu số lượng VLNCN được phép sử dụng); Giấy phép số 19/2018/GP-SCT ngày 09/10/2018, thời hạn 03 năm, đến ngày 09/10/2021, số lượng VLNCN được cấp phép sử dụng là 12.856 kg/năm.

Từ ngày 09/6/2016 đến ngày 04/8/2021, Công ty Yên Phước đã mua VLNCN của Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên (Công ty Micco) tổng số 35.112kg thuốc nổ, 127.990 kíp nổ các loại, 735 quả mìn nổ và 23.000 mét dây điện và đã thanh toán cho Công ty Micco số tiền 3.136.927.974 đồng, cụ thể:

- Từ ngày 09/6/2016 đến ngày 27/12/2016, mua 05 lần gồm 1.200kg thuốc nổ, 6.000 kíp nổ, 1.000m dây điện và tiền cước vận chuyển 03 triệu đồng/01 chuyến; thanh toán số tiền 114.296.160 đồng (bao gồm VAT).

- Từ ngày 15/3/2017 đến ngày 15/12/2017, mua 09 lần gồm 4.320kg thuốc nổ, 24.000 kíp nổ và tiền cước vận chuyển 03 triệu đồng/01 chuyến; thanh toán số tiền 386.916.816 đồng (bao gồm VAT).

- Từ ngày 21/12/2018 đến ngày 31/12/2018, mua 01 lần gồm 1.200kg thuốc nổ, 10.000 kíp nổ, 2.000m dây điện và tiền cước vận chuyển 03 triệu đồng/01 chuyến; thanh toán số tiền 129.570.760 đồng (bao gồm VAT).

- Từ ngày 30/01/2019 đến ngày 04/12/2019, mua 09 lần gồm 16.176kg thuốc nổ, 19.590 kíp nổ, 675 quả mìn nổ và tiền cước vận chuyển 03 triệu đồng/01 chuyến; thanh toán số tiền 1.037.938.689 đồng (có VAT).

- Từ ngày 13/01/2020 đến ngày 28/12/2020, mua 07 lần gồm 9.072kg thuốc nổ, 51.000 kíp nổ, 60 quả mìn nổ và tiền cước vận chuyển 03 triệu đồng/01 chuyến; thanh toán số tiền 860.619.871 đồng (bao gồm VAT).

- Từ ngày 01/3/2021 đến ngày 04/8/2021, mua 03 lần gồm 3.144kg thuốc nổ, 17.400 kíp nổ, 20.000m dây điện và tiền cước vận chuyển 03 triệu đồng/01 chuyến; thanh toán số tiền 334.965.022 đồng (bao gồm VAT).

Năm 2017, Công ty YP đã khoan, nổ thăm dò, xác định tại Khu A không có than theo thiết kế nên Công ty đã thông báo với các cơ quan chức năng về việc dừng khai thác tại Khu A.

Cuối năm 2017, Đỗ Văn V thỏa thuận với Ngụy Quang Th về việc khai thác than hầm lò tại Khu A - Mỏ than MT. Đầu năm 2019, Lương Văn T cũng thỏa thuận với Th về nội dung nêu trên. Th thống nhất với V, T về việc V, T tự đầu tư vật liệu, nhân công khai thác than; mỗi khối (m³) than thành phẩm khai thác được phải trả cho Công ty Yên Phước 260.000 đồng. Trong quá trình khai thác than, nếu phát sinh nhu cầu sử dụng VLNCN thì V, T báo cho Th để Th chỉ đạo nhân viên xác định số lượng vật liệu nổ cần sử dụng và tiến hành khoan, nổ mìn. V, T được Công ty YP cung cấp VLNCN theo thực tế sử dụng và thanh toán tiền mua

vật liệu nổ theo giá 3.600.000 đồng/thùng gồm 24kg thuốc nổ và 120 kíp nổ. Cụ thể việc sử dụng vật liệu nổ tại Khu A và bán vật liệu nổ cho Đỗ Văn V, Lương Văn T được thực hiện như sau:

Theo chỉ đạo của Ngụy Quang Th, Nguyễn Văn H5 (chỉ huy nổ mìn) xác định khu vực khoan, nổ và phân công Trần Văn Tám, Tô Văn Giáp (thợ khoan, nổ mìn) tiến hành khoan, thi công bãi nổ theo chỉ đạo của H5 và giám sát kỹ thuật của Nguyễn Văn Tráng (Trưởng phòng Kỹ thuật an toàn). Sau khi nghiệm thu bãi nổ, H5 tính toán lượng thuốc nổ, kíp nổ và lập Phiếu lệnh. Tiếp đó, H5, Tám (hoặc Giáp) cùng với Vĩnh hoặc nhân công làm thuê cho V (Tô Văn Trung, Lê Anh Tuấn) hoặc nhân công làm thuê cho T (Nguyễn Văn Lộc, Trần Văn Thống, Trần Văn Hoàn) cầm Phiếu lệnh đến kho VLNCN gặp Ngụy Văn Th4 (Thủ kho) để lĩnh vật liệu nổ. Căn cứ vào Phiếu lệnh, Ngụy Văn Th4 viết Phiếu xuất kho VLNCN và người nhận vật liệu nổ ký tên vào phiếu này; Th4 còn lập một sổ để theo dõi số lượng vật liệu nổ xuất bán cho V, T và các đối tượng khác. Việc thanh toán tiền mua thuốc nổ của V do V trực tiếp giao cho Th4; của T do T hoặc Thống (làm thuê cho T) trực tiếp giao cho Th4 và được Th4 ghi chép vào sổ theo dõi.

Số liệu vật liệu nổ đã bán và số tiền đã thu đều được Thủy, Th cập nhật cho Doãn Thị Đ lập Báo cáo thu chi hàng tháng của Công ty YP. Các báo cáo này được Th kiểm tra lại trước khi Đ gửi báo cáo qua zalo cho Vũ Thị Minh (nhân viên kế toán) và Ngụy Thị Thanh (con gái Ngụy Văn Th4) tại thành phố Hồ Chí Minh để in ra bản giấy, chuyển cho Châu Thị Mỹ L biết. L yêu cầu Đ, L2, Th4 và Th phải ký xác nhận vào báo cáo thu chi hàng tháng và gửi bản gốc cho L để theo dõi.

Theo số liệu trong sổ sách theo dõi và báo cáo thu chi của Công ty Yên Phước thể hiện số lượng vật liệu nổ mà Ngụy Quang Th, Ngụy Văn Thủy đã xuất kho bán cho Đỗ Văn V, Lương Văn T, Hoàng Văn Kiên, Dương Văn Bắc và cá nhân khác để sử dụng như sau:

Từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/7/2021, đã bán tổng số 11.899kg thuốc nổ và 51.450 kíp, thu số tiền 1.730.950.000 đồng; các cá nhân đã sử dụng vật liệu nổ để khai thác trái phép tại Khu A số lượng 10.232,7m³ than, trả lợi nhuận cho Công ty Yên Phước số tiền 2.802.609.400 đồng; cụ thể:

- Bán cho Đỗ Văn V 4.992kg thuốc nổ và 22.620 kíp thu 725.400.000 đồng; V khai thác trái phép tại Khu A số lượng 4.491,2m³ than, trả lợi nhuận số tiền 1.172.584.400 đồng.

- Bán cho Lương Văn T 4.824kg thuốc nổ và 20.005 kíp thu 682.450.000 đồng; T khai thác trái phép tại Khu A số lượng 4.006m³ than, trả lợi nhuận số tiền 1.041.560.000 đồng.

- Bán cho Hoàng Văn Kiên 696kg thuốc nổ và 2.040 kíp thu 104.400.000 đồng; Kiên khai thác trái phép tại Khu A số lượng 531,5m³ than, trả lợi nhuận số tiền 191.340.000 đồng.

- Bán cho Dương Văn Bắc 288kg thuốc nổ và 1.440 kíp thu 43.200.000 đồng; Bắc khai thác trái phép tại Khu A số lượng 1.204m³ than, trả lợi nhuận số tiền 397.125.000 đồng.

- Bán cho người tên Đông 24kg (chưa xác định) thu 14.400.000 đồng.

Trong sổ theo dõi của Ngụy Quang Th và sổ liệu theo dõi của Doãn Thị Đ không có chữ ký của người nhận vật liệu nổ để sử dụng tại Khu A. Quá trình điều tra, Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn T, Dương Văn Bắc, Hoàng Văn Kiên không thừa nhận việc đã mua và sử dụng số vật liệu nổ theo sổ liệu trong sổ sách theo dõi của Công ty Yên Phước nêu trên.

Từ năm 2019, Ngụy Quang Th chỉ đạo Bùi Minh H4 và Nguyễn Văn H5 lập hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B (là khu vực nổ mìn đăng ký với cơ quan chức năng) để hợp thức việc bán và sử dụng vật liệu nổ khai thác than trái phép tại Khu A nhằm đối phó việc kiểm tra, thanh tra sử dụng VLNCN. Các Hộ chiếu nổ mìn hợp thức đều được Nguyễn Văn H5 lập thành nhiều bản để bộ phận kỹ thuật ký trước, khi thực hiện nổ mìn xong thì H5 ghi bổ sung số liệu thuốc nổ, kíp nổ vào Hộ chiếu nổ mìn.

Để lập hợp thức hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn, Ngụy Văn Thủy phải lập Phiếu xuất kho thể hiện số lượng VLNCN thực tế xuất kho sử dụng tại Khu A; Phiếu xuất kho có chữ ký của Th, Thủy (Thủ kho), Định hoặc Luyến (Kế toán) và người nhận hàng.

Trong Hộ chiếu nổ mìn lập hợp thức, Nguyễn Văn H5 ký xác nhận vào mục “Chỉ huy nổ mìn” (từ ngày 26/10/2018 đến tháng 8/2021); Bùi Minh H4 ký xác nhận vào mục “Giám đốc điều hành mỏ” (từ ngày 26/10/2018 đến tháng 8/2021); Âu Ngọc Biên (Kỹ sư an toàn từ tháng 10/2018 đến tháng 05/2020) và Nguyễn Văn Tráng (Kỹ sư an toàn từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2021) ký xác nhận vào mục “An toàn bãi nổ”; Tô Văn Giáp, Trần Văn Tám (thợ mìn) và các bảo vệ ký xác nhận vào các mục tương ứng.

Căn cứ Hộ chiếu nổ mìn, Phiếu lệnh kiêm Phiếu lĩnh vật liệu nổ của Công ty YP sử dụng tại Khu B (do Nguyễn Văn H5 lập) với Phiếu xuất kho VLNCN tại Khu A (do Ngụy Văn Th4 lập từ năm 2019 đến năm 2021), xác định số lượng thuốc nổ Ngụy Văn Th4 xuất bán cho Đỗ Văn V và Lương Văn T để khai thác than trái phép tại Khu A được Nguyễn Văn Hoạt ghi hợp thức vào các Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B như sau:

- Năm 2019: Hợp thức 17/270 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B, tương ứng số lượng 528kg thuốc nổ và 2.640 kíp nổ đã bán cho Lương Văn T, Đỗ Văn Vĩnh V, cụ thể:

+ Số lượng 216kg thuốc nổ, 1.080 kíp nổ bán cho Đỗ Văn V được hợp thức vào 06 Hộ chiếu (trong đó 04 Hộ chiếu ghi ngày tháng xuất kho, số lượng thuốc, kíp nổ hợp thức tại Khu B trùng với thông tin Phiếu xuất kho tại Khu A).

+ Số lượng 312kg thuốc nổ, 1.560 kíp nổ bán cho Lương Văn T được hợp thức vào 11 Hộ chiếu (trong đó có 07 Hộ chiếu ghi ngày tháng xuất kho, số lượng thuốc, kíp nổ hợp thức tại Khu B trùng với thông tin Phiếu xuất kho tại Khu A).

- Năm 2020: Hợp thức 35/449 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B, tương ứng số lượng 888kg thuốc nổ và 2.760 kíp nổ đã bán cho Lương Văn T, Đỗ Văn Vĩnh, cụ thể:

+ Số lượng 408kg thuốc nổ, 1.680 kíp nổ bán cho Đỗ Văn V được hợp thức vào 17 Hộ chiếu (trong đó có 05 Hộ chiếu ghi ngày tháng xuất kho, số lượng thuốc, kíp nổ hợp thức tại Khu B trùng với thông tin Phiếu xuất kho tại Khu A).

+ Số lượng 480kg thuốc nổ, 1.080 kíp nổ bán cho Lương Văn T được hợp thức vào 18 Hộ chiếu (trong đó có 07 Hộ chiếu ghi ngày tháng xuất kho, số lượng thuốc, kíp nổ hợp thức tại Khu B trùng với thông tin Phiếu xuất kho tại Khu A).

- Năm 2021: Hợp thức 58/162 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B, tương ứng số lượng 1.560kg thuốc nổ và 5.520 kíp nổ đã bán cho Lương Văn T, Đỗ Văn Vĩnh, cụ thể:

+ Số lượng 984kg thuốc nổ, 4.440 kíp nổ bán cho Đỗ Văn V được hợp thức vào 40 Hộ chiếu (trong đó có 01 hộ chiếu ghi ngày tháng xuất kho, số lượng thuốc, kíp nổ hợp thức tại Khu B trùng với thông tin Phiếu xuất kho tại Khu A).

+ Số lượng 576kg thuốc nổ, 1.080 kíp nổ bán cho Lương Văn T được hợp thức đưa vào 18 Hộ chiếu (trong đó có 03 Hộ chiếu ghi ngày tháng xuất kho, số lượng thuốc, kíp nổ hợp thức tại Khu B trùng với thông tin Phiếu xuất kho tại Khu A).

Đôi chiếu với các Phiếu xuất kho VLNCN của Khu A do Nguyễn Văn Th4 lập, xác định:

- Có 63 Phiếu xuất kho VLNCN cho Đỗ Văn V số lượng 1.608kg thuốc nổ, 7.200 kíp đã được hợp thức đưa vào các Hộ chiếu nổ mìn Khu B; Nguyễn Quang Th và Nguyễn Văn Thủy đã thu tổng số tiền là 232.800.000 đồng;

- Có 47 Phiếu xuất kho VLNCN cho Lương Văn T số lượng 1.368kg thuốc nổ, 3.720 kíp đã được hợp thức đưa vào các Hộ chiếu nổ mìn Khu B; Nguyễn Quang Th và Nguyễn Văn Thủy đã thu tổng số tiền là 174.000.000 đồng.

Căn cứ tài liệu và số liệu trong hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn được hợp thức hóa nêu trên, có đủ căn cứ kết luận: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/7/2021, Công ty Yên Phước đã bán cho Đỗ Văn V, Lương Văn T 9.408kg thuốc nổ và 40.705 kíp, thu số tiền 1.350.250.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 628.246.718 đồng; các cá nhân đã sử dụng khai thác trái phép tại Khu A và xuất bán 7.624,6m³ than, Công ty Yên Phước thu số tiền là 1.986.336.000 đồng, cụ thể:

- Xuất bán cho Đỗ Văn V 4.584kg thuốc nổ và 20.700 kíp nổ, thu 667.800.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 310.556.064 đồng do bán trái phép VLNCN. Số tiền thu lợi bất chính được xác định trên cơ sở số tiền thu được do bán VLNCN cho V là 667.800.000 đồng trừ đi số tiền VLNCN được nhập từ Công ty Micco là 357.243.936 đồng (= 4.584kg thuốc nổ nhân với giá trị của loại thuốc

nổ được định giá cao nhất là 49.529 đồng cộng với giá trị của 20.700 kíp nổ là 6.290 đồng); số vật liệu nổ được sử dụng cho V khai thác trái phép tại Khu A thu được 3.618,6m³ than, trả lợi nhuận cho Công ty Yên Phước số tiền 944.776.000 đồng;

- Xuất bán cho Lương Văn T 4.824kg thuốc nổ và 20.005 kíp nổ, thu 682.450.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 317.690.654 đồng (tương tự như cách tính trong trường hợp bán cho V); số vật liệu nổ được sử dụng cho T khai thác trái phép tại Khu A thu được 4.006,0m³ than, trả lợi nhuận cho Công ty Yên Phước số tiền 1.041.560.000 đồng.

Theo sổ sách theo dõi của Ngụy Văn Th4 và Báo cáo thu chi nội bộ của Đoàn Thị Đ lập từ năm 2019 đến năm 2021, thể hiện: Th và Th4 đã giao cho Công ty ĐBHD (Đội QN) tổng số 3.312kg thuốc nổ; 36.006 kíp để thi công khoan nổ tại Khu B (khu vực có hộ chiếu nổ mìn). Phiếu nhận VLNCN tại kho VLNCN của Công ty YP do Nguyễn Đình Tuân (nhân viên Công ty Đông Bắc Hải Dương) và Nguyễn Văn Hùng (thợ mìn Công ty YP) ký Phiếu giao nhận VLNCN. Việc thi công khoan nổ mìn tại Khu B thuộc trách nhiệm và do bộ phận chuyên môn của Công ty YP thực hiện. Tài liệu kế toán tại Công ty YP và Công ty Đông Bắc Hải Dương không có phát sinh việc Công ty Đông Bắc Hải Dương thanh toán tiền mua vật liệu nổ cho Công ty Yên Phước. Do đó, có căn cứ xác định Công ty Đông Bắc Hải Dương không liên quan đến việc mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ.

Kết quả kiểm tra kho VLNCN của Công ty YP xác định còn tồn 1.296kg thuốc nổ và 9.098 kíp điện. Số vật liệu nổ này được nhập theo Hợp đồng mua bán và vận chuyển VLNCN số 45/HĐMB-KHTT ngày 10/10/2018 và Hóa đơn GTGT số 0001386 ngày 04/8/2021 của Công ty Micco.

Sau khi giám định, số vật liệu nổ còn lại 1.295,6kg thuốc nổ và 9.097 kíp nổ; Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Thái Nguyên xác định giá trị 132.762.448 đồng (trong đó thuế VAT là 164.038.448 đồng). Ngày 28/12/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức: Tịch thu và bán tài sản là vật liệu nổ nêu trên cho Công ty Micco, thu số tiền 132.762.448 đồng.

Công ty YP không được cấp phép mua bán, kinh doanh VLNCN quy định tại khoản 3, 7 Điều 5 Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công thương. Tuy nhiên, trong thời gian từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/7/2021, Công ty Yên Phước đã bán cho Đỗ Văn V và Lương Văn T tổng số 2.976kg thuốc nổ và 10.920 kíp, thu số tiền 1.406.800.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 190.714.896 đồng và sử dụng số vật liệu nổ này để khai thác trái phép 7.624,6m³ than tại Khu A - Mỏ than MT thu lợi nhuận từ bán than được số tiền là 1.986.336.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo như sau:

- Châu Thị Mỹ L (Tổng giám đốc Công ty YP), là người được báo cáo và đồng ý cho thực hiện việc bán vật liệu nổ cho Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn Tiến để sử dụng khai thác than trái phép tại Khu A. Ngụy Quang Th (Trợ lý Tổng giám đốc), trực tiếp thỏa thuận với Vĩnh, Tiến về việc cho các cá nhân này được khai thác than tại Khu A và bán vật liệu nổ cho V, T để phục vụ hoạt động khai thác; chỉ đạo Bùi Minh Hoạt, Nguyễn Văn Hoạt, Ngụy Văn Thủy và các nhân viên thực hiện việc cấp VLNCN thu tiền, tổ chức thi công, nổ mìn tại Khu A cho Vĩnh, Tiến; ký hợp thức các Hộ chiếu nổ mìn để che giấu cơ quan chức năng. Ngụy Văn Th4 (Thủ kho VLNCN), trực tiếp giao vật liệu nổ cho Vĩnh, Tiến và thu tiền; lập Phiếu xuất kho, ghi chép, theo dõi số liệu vật liệu nổ bán và sử dụng trái phép; thu và quản lý, theo dõi số tiền bán vật liệu nổ trái phép. Doãn Thị Định (Kế toán), tổng hợp, theo dõi số lượng, số tiền bán vật liệu nổ trái phép; tiền lợi nhuận khai thác than của Vĩnh, Tiến để tập hợp đưa vào Báo cáo thu, chi hàng tháng của Công ty Yên Phước để báo cáo L biết, chỉ đạo; ký 93 Phiếu xuất kho để hợp thức 93 bộ hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn. Bùi Minh H4 (Giám đốc điều hành mỏ), ký tại mục “Giám đốc điều hành” để lập hợp thức 110 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B, che giấu việc bán và sử dụng vật liệu nổ cho Vĩnh, Tiến khai thác than trái phép tại Khu A. Nguyễn Văn H5 (Chỉ huy nổ mìn), chỉ huy thi công, nổ mìn cho Vĩnh, Tiến tại Khu A, ký hợp thức 110 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B để che giấu việc bán và sử dụng vật liệu nổ cho Vĩnh, Tiến khai thác than trái phép tại Khu A. Do đó, Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Nguyễn Văn Th4, Doãn Thị Đ cùng phải chịu trách nhiệm về việc bán trái phép tổng số 2.976kg thuốc nổ và 10.920 kíp, thu số tiền 406.800.000 đồng và sử dụng số vật liệu nổ này để khai thác trái phép 7.624,6m³ than tại Khu A - Mỏ than MT thu lợi nhuận từ bán than được số tiền là 1.986.336.000 đồng.

Đỗ Thị Luyến, ký 17 Phiếu xuất kho để hợp thức 17 bộ hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn che giấu việc mua bán và sử dụng trái phép 528kg thuốc nổ và 2.640 kíp nổ.

Đỗ Văn V: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/7/2021, Vĩnh đã mua của Công ty YP 1.608kg thuốc nổ và 7.200 kíp nổ, giá trị 232.800.000 đồng để sử dụng trái phép trong việc khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT.

Lương Văn T: Từ năm 2019 đến năm 2021, T đã mua của Công ty Yên Phước 1.368kg thuốc nổ và 3.720 kíp nổ, giá trị 174.000.000 đồng để sử dụng trái phép trong việc khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT.

3. Hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của lãnh đạo, cán bộ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về công tác thanh, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản tại Công ty YP:

Để đảm bảo công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản, HĐND và UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành các văn bản gồm: Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/5/2017 của HĐND tỉnh; Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 18/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 và Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND tỉnh về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản; tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường (giai đoạn 2017-2020) và các phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, UBND tỉnh Thái Nguyên giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tăng cường thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về khoáng sản trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về khoáng sản và bảo vệ môi trường.

Đối với công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản, căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, trong đó có kế hoạch kiểm tra chấp hành pháp luật khoáng sản trình lãnh đạo Sở phê duyệt. Quyết định phê duyệt kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra các năm 2015, 2016, 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên có kiểm tra Mỏ than MT của Công ty YP. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên không thực hiện thanh tra, kiểm tra Mỏ than MT theo kế hoạch, mà chỉ tiến hành hoặc tham gia 04 lần thanh tra, kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, theo kiến nghị của người dân và phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể:

Lần 1: Năm 2016, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc kiểm tra, xử lý nguy cơ mất an toàn bãi thải, hồ bùn thải trong khai thác khoáng sản. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên ban hành Văn bản số 464 ngày 29/3/2016 (do ông Phan Thanh Hà - Phó Giám đốc Sở ký) thành lập Đoàn Công tác kiểm tra 26 đơn vị, trong đó có Mỏ than MT. Sau khi kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên có Văn bản số 112 ngày 09/6/2016 báo cáo UBND tỉnh Thái Nguyên, xác định Mỏ than MT chưa khai thác và đang xây dựng cơ bản.

Lần 2: Theo kiến nghị của người dân, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 556/QĐ-STNMT ngày 12/10/2018, thành lập Đoàn kiểm tra đột xuất Mỏ than MT (do Nguyễn Thế Gi3 - Phó Giám đốc Sở ký). Đoàn kiểm tra gồm: Nguyễn Thế Gi3 - Trưởng đoàn; các thành viên: ông Lê Hải Bằng - Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, ông Nguyễn Hữu Hanh - Trưởng phòng Khoáng sản (do bận việc đi học nên ông Hanh phân công Cao Sỹ L9 - Chuyên viên của phòng tham gia), ông Phùng Ngọc Mạnh - Trưởng phòng Kiểm soát ô nhiễm, ông Lê Việt Thắng - Chuyên viên Phòng Kiểm soát ô nhiễm. Cùng ngày, Nguyễn Thế Gi3 ký Văn bản số 517/STNMT-BVMT gửi Công ty YP thông báo nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường (không có nội dung kiểm tra về khoáng sản) và yêu cầu chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan.

Ngày 19/10/2018, Đoàn kiểm tra đến Công ty YP, yêu cầu Công ty hoàn thiện báo cáo và cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu. Ngày 31/10/2018, Đoàn kiểm tra trực tiếp làm việc tại Mỏ than MT để thu thập tài liệu, xem xét thực tế hiện trạng khu vực khai thác, kiểm tra vị trí mốc H đã bị thất lạc. Quá trình làm việc, Công ty báo cáo đã khai thác 5.000 tấn than, chưa cung cấp được các tài liệu: Bản đồ hiện trạng từ khi được cấp phép đến nay; các thông báo nộp tiền ký quỹ và chứng từ nộp tiền ký quỹ; bản sao giấy nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thuyết minh thiết kế kỹ thuật thi công; tài liệu về kê khai, nộp thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường. Đoàn kiểm tra yêu cầu Công ty YP thực hiện kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định, khai thác theo đúng toạ độ, diện tích khu vực được cấp phép, đồ lại các mốc chỉ giới khu vực khai thác bị thất lạc.

Ngày 26/12/2018, Nguyễn Thế Gi3 - Trưởng đoàn chủ trì cuộc họp cùng các thành viên và đại diện Công ty YP công bố dự thảo Kết luận kiểm tra, với nội dung: Yêu cầu Công ty YP thực hiện rà soát lại vị trí các mốc của mỏ, khôi phục lại các mốc đã mất; bổ sung hồ sơ giám đốc điều hành mỏ; báo cáo kết quả thực hiện quy định về kiểm soát sản lượng nguyên khai, lắp đặt hệ thống camera, trạm cân tại khu vực mỏ; khẩn trương kê khai thuế để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định, báo cáo kế hoạch hoàn thành nghĩa vụ tài chính, báo cáo giải trình các nội dung tồn tại gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, thời gian gửi báo cáo cho Đoàn kiểm tra trước ngày 10/01/2019.

Ngày 08/01/2019, Công ty YP có Văn bản giải trình số 08/01/BC-CT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Ngày 25/01/2019, Nguyễn Thế Gi3 và ông Lê Hải Bằng lập Biên bản vi phạm hành chính của Công ty YP về 03 hành vi: ⁽¹⁾ Không kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi phát hiện sự cố môi trường. ⁽²⁾ Không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định; ⁽³⁾ Khai thác khoáng sản không có giám đốc điều hành mỏ với trường hợp khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên. Ngày 28/01/2019, Nguyễn Thế Gi3 ký Văn bản số 226/STNMT-BVMT gửi UBND tỉnh Thái Nguyên đề nghị xử lý vi phạm hành chính các hành vi trên. Ngày 30/01/2019, UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 321/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty YP, số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 26/4/2019, Nguyễn Thế Gi3 ký Kết luận kiểm tra số 46/KL-STNMT, yêu cầu Công ty YP: Thực hiện ngay kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản đã khai thác (5.000 tấn); Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định về kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế theo Thông tư số 61/2018/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (theo yêu cầu tại Văn bản số 2706/STNMT-KS ngày 20/9/2018); Tiếp tục thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm tiếp theo; thực hiện đầy đủ các nghĩa

vụ tài chính theo quy định; khai thác theo đúng toạ độ, diện tích khu vực được cấp phép; thực hiện ngay việc xác định, đổ lại các mốc chỉ giới khu vực khai thác bị thất lạc.

Ngày 20/02/2020, Nguyễn Thế Gi3 ký Văn bản số 98 gửi Công ty YP về việc kiểm tra việc thực hiện Kết luận kiểm tra số 46/KL-STNMT. Ngày 03/3/2020, Đoàn kiểm tra đến làm việc nhưng Công ty Yên Phước chưa cung cấp được các chứng từ nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường đối với sản lượng khai thác 5.000 tấn; chưa thực hiện kê khai kiểm soát sản lượng năm 2018.

Lần 3: Thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 66/QĐ-SCT ngày 06/5/2020, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản tại Mỏ than MT, thời điểm từ ngày 01/9/2019 đến khi tiến hành thanh tra. Nguyễn Thanh T3 - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cử Lại Trung H13 - Phó Chánh thanh tra tham gia Đoàn kiểm tra. Lại Trung H13 được phân công nhiệm vụ kiểm tra các nội dung liên quan đến quản lý tài nguyên, đất đai, công tác môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh.

Quá trình thanh tra, Lại Trung H13 căn cứ vào Báo cáo định kỳ số 02/BC-YP ngày 09/01/2020 của Công ty YP để xác định Công ty YP đã khai thác 8.030 tấn than, tiêu thụ 7.300 tấn than, đồng thời phát hiện Công ty YP có một số vi phạm trong việc khai thác than tại Mỏ than MT. Ngày 25/6/2020, Lại Trung H13 có báo cáo kết quả gửi Đoàn thanh tra, xác định: Công ty khai thác ra ngoài ranh giới được cấp phép với diện tích 843m² (bờ moong vượt ngoài ranh giới); Công ty tự ý sử dụng 189.844m² đất rừng sản xuất để sử dụng vào mục đích hoạt động khoáng sản.

Ngày 08/7/2020, Lại Trung H13, Đỗ Huy C7 và Trần Ngọc Q2 (Sở Công thương) lập Biên bản vi phạm hành chính số 03/BB-VPHC đối với Công ty YP về 05 hành vi vi phạm. Ngày 17/7/2020, UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2206, xử phạt vi phạm hành chính 375 triệu đồng và buộc khắc phục hậu quả đối với các sai phạm của Công ty YP. Căn cứ báo cáo của Đoàn thanh tra, Sở Công thương ban hành Kết luận thanh tra số 1311/KLTT-SCT ngày 20/7/2020.

Lần 4: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cử Lại Trung H13 tham gia Đoàn kiểm tra do Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên chủ trì (theo Công văn số 721/SCT-ATMT ngày 26/4/2021). Nội dung kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản tại Mỏ than MT của Công ty YP.

Ngày 28/4/2021, Lại Trung H13 cùng các thành viên Đoàn kiểm tra và đại diện Công ty YP ký biên bản kiểm tra, yêu cầu Công ty YP dừng ngay mọi hoạt động xây dựng công trình nhà xưởng, hệ thống tuyển rửa than cho đến khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép theo quy định; lập hồ sơ thiết kế bổ sung và xin ý

kiến của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định về đầu tư xây dựng đối với công trình tuyển than trên. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về hoàn thiện hồ sơ thủ tục hoặc đưa ra giải pháp xử lý công trình nêu trên trong trường hợp không được phê duyệt, báo cáo trước ngày 30/5/2021. Đề nghị UBND huyện Đại Từ chỉ đạo UBND các xã liên quan đôn đốc giám sát Công ty YP thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động khai thác chế biến khoáng sản.

- Nguyễn Thế Gi3 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, trực tiếp phụ trách công tác quản lý về khoáng sản và môi trường. Nguyễn Thế Gi3 là Trưởng đoàn kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và khoáng sản tại Công ty YP nhưng không trực tiếp tham gia Đoàn kiểm tra, ký Văn bản số 517/STNMT-BVMT ngày 12/10/2018 gửi Công ty YP chỉ ghi nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, không ghi nội dung kiểm tra về khoáng sản; không chỉ đạo, phân công cụ thể nhiệm vụ cho các thành viên trong Đoàn theo quy định tại Điều 53, Điều 55 Luật Thanh tra. Quá trình kiểm tra, Nguyễn Thế Gi3 chỉ căn cứ vào báo cáo của Công ty YP xác định Công ty khai thác 5.000 tấn than, để đưa vào kết luận kiểm tra, không chỉ đạo Đoàn kiểm tra đo đạc, giám định sản lượng than thực tế và yêu cầu Công ty YP cung cấp sổ sách, chứng từ để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế theo quy định tại các Điều 41, 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ, Điều 4 Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 và Điều 17 Thông tư số 51/2015/TT-BTNMT ngày 26/11/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường nên không xác định được sản lượng khoáng sản thực tế Công ty YP đã khai thác. Kết quả kiểm tra đã phát hiện Công ty YP có 03 vi phạm là: Thất lạc mốc giới H; Chưa cung cấp được bản đồ mặt cắt hiện trạng từ khi đi vào hoạt động cho đến thời điểm kiểm tra; Chưa cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu, sổ sách để xác định sản lượng khoáng sản khai thác trên thực tế, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản. Theo quy định tại Điều 39, khoản 3 Điều 50 Nghị định số 33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ thì các vi phạm này phải bị tiền phạt từ 90,5 đến 151 triệu đồng nhưng Nguyễn Thế Gi3 đã không đưa vào Kết luận kiểm tra số 46/KL-STNMT ngày 26/4/2019.

Ngoài các hành vi nêu trên, Nguyễn Thế Gi3 với vai trò là Phó Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên, trực tiếp phụ trách công tác quản lý về khoáng sản và môi trường, đã không đôn đốc Phòng Khoáng sản thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản để làm tốt chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015, Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 18/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên, nên không phát hiện được Công ty YP đã khai thác than không đúng với nội dung giấy phép.

- Cao Sỹ L9 là chuyên viên Phòng Khoáng sản - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, thành viên Đoàn kiểm tra tại Mỏ than MT tại Quyết

định số 556/QĐ-STNMT ngày 12/10/2018 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (thay thế ông Nguyễn Hữu Hanh). Trong quá trình kiểm tra, L9 đã không yêu cầu Công ty YP xuất trình sổ sách, chứng từ tài liệu ghi chép, cập nhật sản lượng khoáng sản khai thác trên thực tế theo quy định tại các Điều 41, 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ để có cơ sở đối chiếu với số liệu mà Công ty YP báo cáo đã khai thác 5.000 tấn than; không đề xuất đo đạc, kiểm tra theo quy trình quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định sản lượng than khai thác thực tế, nên không phát hiện được hành vi khai thác than vượt quá số lượng theo giấy phép của Công ty Yên Phước. Quá trình kiểm tra, Cao Sỹ L9 đã phát hiện một số sai phạm của Mỏ than MT liên quan đến lĩnh vực khoáng sản, gồm: Thất lạc mốc giới điểm H; chưa có quyết định bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ; chưa cung cấp được bản đồ mặt cắt hiện trạng từ khi đi vào hoạt động cho đến thời điểm kiểm tra; chưa cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu, sổ sách để xác định sản lượng khoáng sản khai thác trên thực tế, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, nhưng chỉ đề xuất đưa vào kết luận kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi “khai thác không có giám đốc điều hành mỏ - đối với mỏ khai thác theo hình thức lộ thiên”.

- Lại Trung H13 là Phó Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên từ ngày 01/4/2014, được lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cử tham gia Đoàn thanh tra tại Mỏ than MT do Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên chủ trì theo Quyết định số 66/QĐ-SCT ngày 06/5/2020. Lại Trung H13 được phân công nhiệm vụ thanh tra việc quản lý tài nguyên; đất đai; công tác môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản trong thời gian từ 01/01/2019 đến thời điểm thanh tra.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Lại Trung H13 phát hiện một số vi phạm của Công ty YP, gồm: Khai thác ra ngoài ranh giới được cấp phép với diện tích 843m² (bờ moong vượt ngoài ranh giới); tự ý sử dụng 189.844m² đất rừng sản xuất vào hoạt động khoáng sản nhưng H13 không báo cáo đề xuất Trưởng đoàn cho kiểm tra, đo đạc để xác định khối lượng than Công ty YP thực tế đã khai thác trái phép (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mặt khác, Lại Trung H13 cũng không yêu cầu Công ty YP xuất trình sổ sách, chứng từ tài liệu ghi chép, cập nhật sản lượng khoáng sản khai thác trên thực tế mà chỉ căn cứ vào Báo cáo định kỳ số 02/BC-YP ngày 09/01/2020 của Công ty YP để xác định Công ty YP đã khai thác 8.030 tấn than, tiêu thụ 7.300 tấn than là không đúng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định số 158/2016 ngày 29/11/2016 của Chính phủ; khoản 3 Điều 12 Thông tư số 51/2015/TT-BTNMT ngày 26/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra, khi kiểm tra thực tế tại Mỏ than MT, Lại Trung H13 phát hiện Công ty YP không cấm mốc H theo đúng quy cách quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 158/2016 ngày 29/11/2016 của Chính phủ nhưng không đề xuất Đoàn thanh tra báo cáo cấp có thẩm quyền xử phạt hành chính (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ).

- Nguyễn Thanh T3 - Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, có vai trò trách nhiệm là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 29/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ. Căn cứ nội dung phản ánh của các phương tiện truyền thông và kiến nghị của người dân, Nguyễn Thanh T3 giao cho Nguyễn Thế Gi3 - Phó Giám đốc Sở ký Quyết định số 556/QĐ-STNMT ngày 12/10/2018, kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và khoáng sản đối với Mỏ than MT, thuộc Công ty YP. Sau khi kiểm tra, Nguyễn Thế Gi3 đã ký Kết luận số 46/KL-SYTNMT ngày 26/4/2019, gửi cho Nguyễn Thanh T3. Nội dung kết luận nêu rõ Công ty YP chưa báo cáo kết quả thực hiện việc xác định, thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế theo quy định tại Thông tư số 61/2017 ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhưng với vai trò là Giám đốc Sở, Nguyễn Thanh T3 không chỉ đạo các bộ phận chức năng tăng cường thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản tại Công ty YP, nên không phát hiện được Công ty YP khai thác than không đúng với sản lượng ghi trên giấy phép. Mặc khác, tại thời điểm chuyển nhượng, Công ty Kim Sơn và Công ty YP chưa đủ điều kiện được chuyển nhượng và cấp giấy phép khai thác cho Công ty YP theo quy định, nhưng với vai trò là Phó Giám đốc Sở, Nguyễn Thanh T3 tham mưu, ký Tờ trình số 185/TTr-STNMT ngày 28/5/2014 về việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản Mỏ than MT, trình UBND tỉnh Thái Nguyên. Sau này, với vai trò là Giám đốc Sở, Nguyễn Thanh T3 không chỉ đạo tăng cường thực hiện kiểm tra, thanh tra toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản tại Công ty YP. Hành vi của Nguyễn Thanh T3 đã không làm tốt chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015, Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 18/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên và Kế hoạch số 53/KH-STNMT ngày 23/5/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Hành vi không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao của Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thế Gi3, Cao Sỹ L9, Lại Trung H13 dẫn đến không phát hiện được và để kéo dài việc khai thác than quá công suất, sản lượng được cấp phép, gây hậu quả Công ty YP khai thác trái phép 2.762.274,24 tấn than và khoáng sản, gồm 335.694,45m³ bã sàng, 90.566,89m³ đá đen; trong đó đã tiêu thụ, gây thiệt hại cho

Nhà nước 1.180.508,24 tấn than, 335.694,45m³ bã sàng, 90.566,89 m³ đá đen, giá trị 174.347.644.913 đồng.

4. Hành vi Mua bán trái phép hóa đơn:

Kết quả điều tra xác định, trong thời gian từ ngày 09/7/2018 đến 18/8/2021, Công ty ĐBHD phải thanh toán tiền than và khoáng sản đi kèm cho Công ty YP là 174.197.604.481 đồng. Tuy nhiên, Công ty YP chỉ xuất 19 hóa đơn GTGT cho Công ty ĐBHD đối với than cám và than kẹp xít (không có đá đen) trị giá 8.229.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty ĐBHD còn mua than của nhiều đơn vị, cá nhân không có hóa đơn, chứng từ và nhập khẩu than không có nguồn gốc, sau đó sàng tuyển, phối trộn các nguồn than này thành than thành phẩm bán cho khách hàng, trong đó có Nhà máy nhiệt điện AK (Thái Nguyên), Nhà máy nhiệt điện PT (Hải Dương), Nhà máy nhiệt điện TL (Quảng Ninh).

Để hoàn thiện đầy đủ hồ sơ chứng minh nguồn gốc than khai thác trái phép tại Mỏ than MT và số than mua không có hóa đơn, chứng từ, than nhập lậu để phối trộn trước khi xuất bán cho khách hàng, nhóm cổ đông Công ty ĐBHD gồm: Bùi Hữu Th3, Bùi Hữu Gi4, Hà Anh T4, Ngô Đăng H14, Phạm Văn Th8 đã thống nhất thành lập, thuê người đứng tên đại diện pháp luật 06 công ty, gồm: Công ty TNHH khoáng sản Toàn Phát (Công ty TP), thuê Vũ Anh T4 đứng tên giám đốc; Công ty TNHH thương mại khoáng sản TT (Công ty TT), thuê Bùi Mạnh L10 đứng tên giám đốc; Công ty TNHH khoáng sản Thắng Lợi (Công ty Thắng Lợi), thuê Vũ Khắc T5 đứng tên giám đốc; Công ty TNHH thương mại Thịnh Vượng TH (Công ty Thịnh Vượng TH), thuê Vũ Mạnh C9 và Phạm Văn Tr2 đứng tên giám đốc; Công ty TNHH Đông Bắc Thái Nguyên (Công ty Đông Bắc Thái Nguyên), thuê Lê Trọng Tấn đứng tên giám đốc; Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương (Công ty ĐBHD) thuê Bùi Mạnh C8 đứng tên giám đốc từ ngày 30/8/2019, trước đó từ ngày 01/6/2017 đến ngày 08/8/2019 do Hà Anh T7 đứng tên giám đốc, từ ngày 08/8/2019 đến ngày 30/8/2019 do Phạm Văn Tr2 đứng tên Giám đốc; sau đó sử dụng pháp nhân 06 Công ty nêu trên (gọi tắt là nhóm 06 Công ty ĐBHD) ký hợp đồng mua hóa đơn đầu vào để hợp thức nguồn gốc than và ký hợp đồng bán than đầu ra với các khách hàng. Bùi Hữu Th3, Bùi Hữu Gi4 giao cho Hà Anh T7, Ngô Đăng H14, Phạm Văn Th9 phụ trách thực hiện, tìm kiếm nguồn bán hóa đơn GTGT, thỏa thuận về việc mua hóa đơn sau đó thông báo cho tất cả thành viên trong nhóm biết. Nguồn tiền để trả cho việc mua hóa đơn chủ yếu lấy từ nguồn bán than cho khách. Các cổ đông Công ty ĐBHD sử dụng các nhóm chat trên Zalo, Viber gồm: nhóm “HĐQT ĐBHD”, “Group - ĐBHD”, nhóm chat riêng giữa các thành viên nhóm cổ đông để trao đổi, bàn bạc các nội dung liên quan đến quá trình khai thác, vận chuyển, tiêu thụ than, trong đó có việc mua bán hóa đơn để hợp thức đầu vào số lượng than không có nguồn gốc hợp pháp.

Từ năm 2017 đến năm 2020, để hợp thức các loại hàng hóa, dịch vụ, các cổ đông Công ty ĐBHD đã sử dụng nhóm 06 Công ty ĐBHD nêu trên để ký hợp

đồng mua bán than, mua hóa đơn mặt hàng than nhập khẩu, dầu diesel, dịch vụ bốc xúc, vận chuyển của 11 Công ty tại Hải Phòng và Nam Định. 11 công ty này không có hồ sơ nguồn gốc than, không có hoạt động bán than, dầu và dịch vụ bốc xúc, vận chuyển với nhóm 06 Công ty ĐBHD, chỉ xuất bán hóa đơn, trong đó:

- *Nhóm 05 Công ty tại Hải Phòng do Lã Xuân H15 điều hành:* Ký 09 hợp đồng và 04 phụ lục hợp đồng, xuất bán 315 hoá đơn có nội dung xuất bán mặt hàng than các loại, dầu diesel, dịch vụ bốc xúc với tổng giá trị gồm thuế VAT là 1.097.185.840.957 đồng, cụ thể:

+ Công ty TNHH thương mại vận tải và dịch vụ Hữu Phúc (Công ty Hữu Phúc), do Lã Xuân H15 đứng tên giám đốc, đến ngày 11/2/2019 do ông Đoàn Văn P4 đứng tên giám đốc, xuất bán 54 hóa đơn mặt hàng than các loại cho Công ty Thịnh Vượng TH với tổng giá trị gồm thuế VAT là 235.135.922.010 đồng.

+ Công ty TNHH Vương Hiển Phát (Công ty Vương Hiển Phát), do bà Hoàng Thị Thu H16 đứng tên giám đốc, xuất bán 60 hóa đơn mặt hàng than các loại cho Công ty Thịnh Vượng TH với tổng giá trị gồm thuế VAT là 305.912.017.983 đồng.

+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Khang Tuấn (Công ty Khang Tuấn), do bà Nguyễn Thị Hương Gi5 đứng tên giám đốc, xuất bán 100 hóa đơn mặt hàng than các loại, dịch vụ cân, tổng giá trị gồm thuế VAT là 276.175.004.268 đồng, gồm: 20 hóa đơn cho Công ty Thắng Lợi, 57 hóa đơn cho Công ty TP, 23 hóa đơn cho Công ty TT.

+ Công ty TNHH đầu tư thương mại Phúc Trường Thọ (Công ty Phúc Trường Thọ), do ông Chu Quốc N đứng tên giám đốc, xuất bán 76 hóa đơn mặt hàng than các loại cho Công ty Đông Bắc Thái Nguyên, tổng giá trị bao gồm VAT là 257.609.690.524 đồng.

+ Công ty TNHH thương mại vận tải và dịch vụ Phúc Xuân (Công ty Phúc Xuân), do Lã Xuân H15 đứng tên giám đốc (từ 11/01/2019 do bà Nguyễn Thị Phương Nh3 đứng tên giám đốc), xuất bán 25 hóa đơn mặt hàng than các loại, mặt hàng dầu diesel, chi phí bốc xúc, vận chuyển, dịch vụ cân, tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 28.318.238.123 đồng cho 03 Công ty, gồm: 01 hóa đơn cho Công ty Đông Bắc Thái Nguyên, 06 hóa đơn cho Công ty Thắng Lợi và 18 hóa đơn cho Công ty ĐBHD.

- *Nhóm 06 Công ty tại Nam Định do Trần Ngọc H17 điều hành:* Ký 07 hợp đồng, xuất bán 80 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị gồm thuế VAT là 531.599.757.425 đồng cho Công ty ĐBHD và Công ty Thịnh Vượng TH. Cụ thể:

+ Công ty TNHH thương mại và khoáng sản Gia Phát (Công ty Gia Phát), do Đoàn Văn Q3 đứng tên giám đốc, xuất bán 03 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 29.113.280.625 đồng cho Công ty ĐBHD.

+ Công ty TNHH thương mại và khoáng sản Gia Bảo (Công ty Gia Bảo), do Đỗ Ngọc T10 đứng tên giám đốc, xuất bán 33 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 183.262.818.860 đồng cho Công ty ĐBHD (16 hóa đơn) và Công ty Thịnh Vượng TH (17 hóa đơn).

+ Công ty TNHH dịch vụ thương mại khoáng sản Đức Minh (Công ty Đức Minh), do Trần Xuân C10 đứng tên giám đốc, xuất bán 26 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 159.477.457.645 đồng cho Công ty ĐBHD.

+ Công ty TNHH thương mại khoáng sản Thống Nhất (Công ty Thống Nhất), do Trần Ngọc H17 đứng tên giám đốc, xuất bán 04 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 48.851.101.640 đồng cho Công ty ĐBHD.

+ Công ty TNHH thương mại khoáng sản Nhật Minh (Công ty Nhật Minh), do Nguyễn Văn B2 đứng tên giám đốc, xuất bán 05 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 44.389.825.370 đồng cho Công ty ĐBHD.

+ Công ty TNHH thương mại khoáng sản Hòa Bình (Công ty Hòa Bình), do Trần Đức H7 đứng tên giám đốc, xuất bán 09 hóa đơn mặt hàng than các loại với tổng giá trị bao gồm thuế VAT là 55.505.273.285 đồng cho Công ty Thịnh Vượng TH.

Phương thức thực hiện việc mua bán hóa đơn: Lã Xuân H15 (Hải Phòng), Trần Ngọc H17 (Nam Định) chỉ đạo nhân viên hoặc thuê dịch vụ ngân hàng nộp tiền vào tài khoản nhóm các Công ty ĐBHD, sau đó sử dụng ủy nhiệm chi bỏ trống thông tin, đã có chữ ký, đóng dấu do kế toán Công ty ĐBHD chuyển trước đó để điền thông tin chuyển khoản thanh toán tiền vào tài khoản của nhóm các công ty bán hóa đơn nhằm hợp thức dòng tiền thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn đã xuất (có hóa đơn chuyển tiền thanh toán toàn bộ, có hóa đơn chuyển tiền thanh toán một phần hoặc theo giá trị hóa đơn).

Cách thức trả chi phí mua hóa đơn: T3, H14, Thu giao cho các kế toán Lê Thị Hải Ninh, Nguyễn Thị Kim Th12 tính % trên giá trị hóa đơn (từ 2,5-3% đối với nhóm H15, 4% đối với nhóm H17). Sau đó, đối với nhóm H15 (Hải Phòng), T3, H14, Thu cử kế toán hoặc nhân viên công ty chuyển khoản vào tài khoản số 19032029168555 tại Ngân hàng Techcombank của Lã Xuân H15. Đối với nhóm H17 (Nam Định), chi phí mua hóa đơn được hai bên chốt công nợ và bù trừ với tiền mua than. Do đã chốt công nợ hết năm 2019 nên hiện tại hai bên không còn lưu giữ tài liệu, hóa đơn liên quan đến tiền mua bán than và mua bán hóa đơn.

Ngoài ra, căn cứ theo hồ sơ, tài liệu, sổ quỹ tại Công ty ĐBHD thể hiện việc nhóm Công ty ĐBHD chi tiền thuế, tiền mua hóa đơn cho 28 Công ty khác.

Bùi Hữu Th3, Bùi Hữu Gi4, Hà Anh T7, Ngô Đăng H14 và Phạm Văn Th9 đã thống nhất việc thành lập, sử dụng pháp nhân Công ty Đông Bắc Hải Dương và

một số Công ty khác (nhóm Công ty ĐBHD) để mua hoá đơn GTGT của các doanh nghiệp tại Nam Định do Trần Ngọc H17 điều hành, các doanh nghiệp tại Hải Phòng do Lê Xuân H15 điều hành. Trong đó: Bùi Hữu Gi4, Bùi Hữu Th3 là người chỉ đạo chung; Phạm Văn Th9, Ngô Đăng H14 và Hà Anh T7 trực tiếp liên hệ, thỏa thuận mua bán hóa đơn với Lê Xuân H15, Trần Thị L11; Ngô Đăng H14 và Hà Anh T7 liên hệ, thỏa thuận với Trần Ngọc H17. Th3, Gi4 giao toàn bộ việc mua hóa đơn GTGT hợp thức đầu vào cho Hà Anh T7, Ngô Đăng H14, Phạm Văn Th9 thực hiện và tiến độ, kết quả thực hiện được thông báo công khai trong nhóm chat zalo “HĐQT - ĐBHD”.

Quá trình điều tra, các bị cáo thuộc nhóm Công ty ĐBHD khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu, phù hợp với tài liệu, chứng từ thu giữ, có đủ căn cứ xác định: Bùi Hữu Gi4, Bùi Hữu Th3, Hà Anh T7, Ngô Đăng H14 và Phạm Văn Th9 đã thực hiện hành vi mua 395 hóa đơn GTGT, trong đó: Mua của nhóm Công ty tại Hải Phòng 315 hóa đơn GTGT, tổng giá trị (gồm thuế VAT) là 1.097.185.840.957 đồng và mua của nhóm Công ty tại Nam Định 80 hóa đơn GTGT, tổng giá trị (gồm thuế VAT) là 531.599.757.425 đồng.

Trần Ngọc H17 là Giám đốc Công ty Thống Nhất, có mối quan hệ kinh doanh với Công ty ĐBHD từ năm 2017. Năm 2019, H17 thỏa thuận với Bùi Hữu Th3, Ngô Đăng H14, Hà Anh T7 về việc sử dụng các Công ty do H17 thành lập, chỉ đạo, gồm: Công ty Gia Phát; Công ty Gia Bảo; Công ty Đức Minh; Công ty Nhật Minh; Công ty Hòa Bình và Công ty Thống Nhất, ký hợp đồng khống và bán hóa đơn GTGT.

Trần Ngọc H17 là người trực tiếp thỏa thuận bán hóa đơn cho các Công ty thuộc nhóm ĐBHD với mức phí 04% tiền hàng theo hóa đơn; thuê người đứng tên Giám đốc 05 Công ty; sử dụng pháp nhân 06 Công ty trên xuất bán hóa đơn GTGT. H17 phân công Lê Thị Thủy T2 - Kế toán của 02 Công ty (Công ty Gia Bảo và Công ty Nhật Minh) làm đầu mối liên hệ với Nguyễn Thị Kim Th12 - Kế toán nhóm Công ty ĐBHD để tiếp nhận thông tin số lượng, khối lượng hàng hóa cần xuất hóa đơn; đồng thời thực hiện chỉ đạo của H17 phân bổ khối lượng, giá trị hàng hoá trên hoá đơn cho từng Công ty trong nhóm để các Kế toán thực hiện việc xuất hoá đơn. Sau khi Kế toán của các Công ty trong nhóm viết hóa đơn, hoàn thiện chứng từ và các tài liệu kèm theo, Thủy T2 tiếp nhận và gửi chuyển phát nhanh cho Kim Th12 theo chỉ đạo của H17. Trần Ngọc H17 là người đưa toàn bộ số tiền và chỉ đạo các Kế toán (Lê Thị Thủy T2, Trần Thị H18, Trần Thị Huyền D2, Vi Thị Th9 và một số người quen của H17) đi nộp tiền vào tài khoản của Công ty ĐBHD hoặc Công ty Thịnh Vượng TH. H17 là đầu mối báo cho Nguyễn Thị Kim Th12 bên nhóm Công ty ĐBHD hoặc Công ty Thịnh Vượng TH ủy nhiệm chi đã ký sẵn và giấy giới thiệu chuyển tiền lại cho các Công ty của H17 vào tài khoản tại BIDV Xuân Trường, Nam Định, hợp thức việc thanh toán tiền hàng trên tài khoản ngân hàng, đảm bảo để các Công ty báo cáo, quyết toán thuế. Trần Ngọc

H17 chỉ đạo các Kế toán của các Công ty trong nhóm là Trần Thị H18, Vi Thị Th9, Trần Thị Huyền D2, Phan Thị P2 (vợ H17), viết không hóa đơn GTGT, nộp, rút tiền, chuyển tiền theo sự chỉ đạo của Hán.

Quá trình điều tra, Trần Ngọc H17 khai nhận hành vi phạm tội của mình, có đủ cơ sở xác định: 06 Công ty tại Nam Định do Trần Ngọc H17 điều hành đã ký 07 Hợp đồng, xuất bán 80 hóa đơn mặt hàng than, dịch vụ các loại cho Công ty ĐBHD và Công ty Thịnh Vượng TH thuộc nhóm Công ty ĐBHD với tiền phí là 4% tiền hàng theo hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính 19.330.900.270 đồng. Lê Thị Thủy T2 thực hiện hành vi với vai trò giúp sức cho Trần Ngọc H17; đồng thời T2 còn trực tiếp lập và xuất bán 38 hoá đơn GTGT của Công ty Gia Bảo và Công ty Nhật Minh.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn nêu: Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của các bị cáo Hà Anh T7, Ngô Đăng H14, Phạm Văn Th9; Hành vi Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của các bị cáo Nguyễn Văn P3, Đỗ Huy C7, Nguyễn Ngô Q2, tuy nhiên trước khi xét xử phúc thẩm, bị cáo Phạm Văn Th9 đã xin rút đơn kháng cáo; sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Hà Anh T7, Ngô Đăng H14, Nguyễn Văn P3, Đỗ Huy C7, Nguyễn Ngô Q2 không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không đề cập xem xét.

Vật chứng của vụ án và tài sản đã tạm giữ, kê biên, phong tỏa, tạm dừng giao dịch:

- Tạm giữ số tiền 28.390.662.718 đồng do các bị cáo tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả và tiền xử lý vật chứng.

- Kê biên, tạm dừng giao dịch tài sản đối với 63 bất động sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và 06 xe ô tô các loại; Phong tỏa tổng số tiền 1.014.289.041 đồng trong tài khoản số 046633880004 và 046633880034 của bị cáo Ngụy Quang Th mở tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên.

- Tạm giữ 91 phương tiện, máy móc, thiết bị, tài sản tại Mỏ than MT và các bãi than tại Thái Nguyên và Hải Dương.

Tại cơ quan điều tra:

Lời khai ban đầu tại cơ quan điều tra bị cáo Châu Thị Mỹ L thừa nhận việc khai thác than và khoáng sản đi kèm tại Mỏ than Minh Tiến với số lượng lớn, vượt quá công suất và trữ lượng khai thác được cấp là trái phép, sau đó L khai sản phẩm khai thác tại Mỏ than Minh Tiến từ năm 2019 và bán cho Công ty Đông Bắc Hải Dương là xít than, không phải là than; chỉ thừa nhận hưởng lợi 120 tỷ đồng (trong đó nhận 106.997.800.000 đồng qua tài khoản cá nhân của L mở tại Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank). L thừa nhận việc ký kết hợp đồng với Công ty Đông Bắc Hải Dương khai thác vượt công suất, trữ lượng được cấp phép tại Mỏ

than Minh Tiến; thực hiện các thủ đoạn hợp thức, che giấu các cơ quan chức năng, việc chỉ đạo, điều hành hoạt động khai thác, tiêu thụ khoáng sản và có thu lợi.

Bị cáo Đỗ Văn V cho rằng không mua bán, sử dụng vật liệu nổ trái phép để khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT, mà chỉ khai thác than thuê cho Công ty YP.

Các bị cáo là thành viên góp vốn Công ty Đông Bắc Hải Dương khai đều biết rõ Công ty không có chức năng, không được cấp giấy phép khai thác than; việc khai thác than tại Mỏ than Minh Tiến là trái phép, vượt sản lượng, việc mua bán than không có hóa đơn chứng từ; Các bị cáo khác đều khai nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng mô tả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2023/HS-ST ngày 27/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305, điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Châu Thị Mỹ L 04 (bốn) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 15 (mười lăm) năm tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Châu Thị Mỹ L phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 19 (mười chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021. Phạt bổ sung bị cáo 200.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

2. Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngụy Quang Th (tên gọi khác: Ngụy Phúc M) 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 15 (mười lăm) năm tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Ngụy Quang Th phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 18 (mười tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021. Phạt bổ sung bị cáo 50.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Doãn Thị Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 04 (bốn) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Doãn Thị Đ phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị

cáo Đỗ Thị L2 02 (hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Đỗ Thị L2 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021.

5. Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Hữu Th3 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 12 (mười hai) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Bùi Hữu Th3 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 36 (ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 27/8/2021 đến ngày 09/7/2022. Phạt bổ sung bị cáo 200.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngụy Văn Th4 05 (năm) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

7. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; Điều 17; Điều 58; Điều 54; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Đỗ Văn V 06 (sáu) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

8. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lương Văn T 04 (bốn) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

9. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Minh H4 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

10. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H5 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

11. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị Thủy T2 12 (mười hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

12. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T3 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm

trọng”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 18/11/2022 đến ngày 29/8/2023. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

13. Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360; điểm s, v, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thế Gi3 42 (bốn mươi hai) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2022. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hành vi phạm tội 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Bùi Hữu Gi4, Hà Anh T7, Ngô Đăng H14, Phạm Văn Th9, Nguyễn Tuấn A, Bùi Hữu Kh, Bùi Mạnh C8, Bùi Hữu Th10, Phạm Ngọc Th11, Đàm Hương H19, Lê Xuân H15, Trần Ngọc H17, Trần Thị L11, Nguyễn Thị Kim Th12, Lê Thị Hải Ninh, Nguyễn Ngô Q2, Nguyễn Văn P3, Đỗ Huy C7, Lại Trung H13, Cao Sỹ L9; xử lý vật chứng; biện pháp tư pháp; kiến nghị UBND tỉnh Thái Nguyên; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 31/10/2023, các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Văn Th4, Đỗ Văn V kháng cáo kêu oan;

Ngày 01/11/2023, bị cáo Ngụy Quang Th kháng cáo xin giảm hình phạt; bị cáo Đỗ Thị L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; các bị cáo Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Lương Văn T, Nguyễn Thế Gi3 kháng cáo kêu oan; bị cáo Nguyễn Thanh T3 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 03/11/2023, bị cáo Doãn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L8 kháng cáo đề nghị xin lại 15 chiếc xe ô tô là vật chứng của vụ án.

Ngày 06/11/2023, bị cáo Bùi Hữu Th3 kháng cáo xin giảm hình phạt và đề nghị khấu trừ số tiền 38.765.621.550 đồng bị cáo đã thanh toán cho Đàm Hương H19 để xác định số tiền còn lại bị cáo phải bồi thường khắc phục hậu quả; Bị cáo Lê Thị Thủy T2 kháng cáo đề nghị chuyển sang hình phạt tiền.

Ngày 08/11/2023, bị cáo Phạm Văn Th9 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 10/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngụy Phúc Y và Công ty cổ phần YP kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm; kết tội oan cho bị cáo Châu Thị Mỹ L và đề nghị hủy bỏ Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021 và Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 của Cục cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an.

Ngày 11/3/2024, bị cáo Phạm Văn Th9 đã có văn bản xin rút đơn kháng cáo, ngày 03/4/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định số 19/2024/HSPT-QĐ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Phạm Văn Th9.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Châu Thị Mỹ L vẫn giữ nguyên kháng cáo kêu oan và cho rằng bị cáo không có hành vi khai thác than trái phép cũng như mua bán trái phép vật liệu nổ; bị cáo thừa nhận khi than ra khỏi mỏ thì mọi giấy tờ, hóa đơn đều ghi là than nhưng cho rằng trong đó có những tạp chất khác và việc tận thu khoáng sản khác Công ty YP đã xin phép nhưng chưa được cấp phép. Đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo.

Bị cáo Ngụy Quang Th thay đổi kháng cáo từ xin giảm hình phạt sang kháng cáo đề nghị xem xét minh oan cho bị cáo đối với cả hai tội, tuy nhiên bị cáo thừa nhận tài liệu cơ quan điều tra thu giữ về vật liệu nổ là do các nhân viên Công ty YP lập.

Bị cáo Doãn Thị Đ giữ nguyên kháng cáo kêu oan và đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo.

Bị cáo Đỗ Thị L2 giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo bị oan, bị cáo thừa nhận có lập 05 sổ theo dõi than như cơ quan điều tra thu giữ, nếu Hội đồng xét xử thấy không oan thì xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì bị cáo chỉ là người làm công ăn lương, làm theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Công ty.

Bị cáo Ngụy Văn Th4 giữ nguyên kháng cáo kêu oan và đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho các bị cáo, bị cáo thừa nhận lập 2 sổ cấp phát vật liệu nổ, 1 sổ cho nhóm Công ty YP, 1 sổ cho nhóm Công ty ĐBHD.

Bị cáo Bùi Minh H4 giữ nguyên kháng cáo kêu oan, bị cáo là giám đốc mỏ đã làm đúng theo quy định của Nghị định số 71 và Thông tư số 218, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo, nếu có tội thì đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn H5 giữ nguyên kháng cáo kêu oan, bị cáo là chỉ huy nổ mìn đã thực hiện việc lập các Hộ chiếu nổ mìn theo đúng quy định tại Thông tư số 13, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo chỉ là người làm công ăn lương và minh oan cho bị cáo.

Bị cáo Lương Văn T giữ nguyên kháng cáo kêu oan, bị cáo không bàn bạc gì với Th, V về việc nổ mìn tại Mỏ than MT, bị cáo cũng không liên quan đến vật liệu nổ của Công ty YP, tại cơ quan điều tra bị cáo cũng khai không thỏa thuận gì về vật liệu nổ và không mua vật liệu nổ của Công ty YP, đề nghị Hội đồng xét xử giám định chữ ký của bị cáo trên phiếu xuất kho và minh oan cho bị cáo.

Bị cáo Đỗ Văn V giữ nguyên kháng cáo kêu oan và đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo, bị cáo thừa nhận có ký vào 63 Phiếu xuất kho vật liệu nổ do Ngụy Văn Th4 nhờ ký chứ bị cáo không không được nhận vật liệu nổ và cũng không chuyển tiền mua vật liệu nổ cho Công ty YP, bị cáo chỉ thỏa thuận bốc xúc đất đá từ mỏ lên cho Công ty YP.

Bị cáo Nguyễn Thế Gi3 giữ nguyên kháng cáo kêu oan, bị cáo đã làm đúng chức trách, nhiệm vụ của mình, thừa nhận có sơ suất trong việc không trình bày rõ trong kết luận kiểm tra, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thanh T3 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị cáo thành khẩn khai báo và xuất trình bệnh án điều trị u phổi, viêm xương đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

Các bị cáo Bùi Hữu Th3, Lê Thị Thủy T2 vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu L8 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho ông 15 chiếc xe máy xóc là vật chứng của vụ án vì ông cho rằng đây là tài sản Công ty ĐBHD thuê của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngụy Quang Th đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần YP giữ nguyên kháng cáo đề nghị xem xét việc bỏ lọt tội phạm và minh oan cho bị cáo Châu Thị Mỹ L; đề nghị xem xét khấu trừ các chi phí hợp lý cho Công ty YP trong quá trình khai thác tại Mỏ than MT đồng; xem xét minh oan cho các bị cáo là nhân viên Công ty YP; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giải tỏa Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đơn kháng cáo của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Bùi Hữu Th3, Ngụy Văn Th4, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Lê Thị Thủy T2, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thế Gi3 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu L8, ông Ngụy Phúc Y, Công ty YP làm trong hạn luật định, đảm bảo về hình thức nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo kêu oan của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”: Mặc dù, các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ không nhận tội nhưng căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập được trong vụ án phù hợp với lời khai ban đầu của các bị cáo L, Th, L2, Đ trong quá trình điều tra; phù hợp lời khai của các bị cáo thuộc nhóm cổ đông Công ty ĐBHD và bị cáo Đàm Hương H19; có đủ căn cứ xác định: trong thời gian 39 tháng kể từ thời điểm bắt đầu khai thác đến khi bị bắt quả tang (từ tháng 6/2018 đến ngày 18/8/2021), các bị cáo đã khai thác trái phép tổng khối lượng khoáng sản khai thác là 3.188.534,78 tấn, gồm: 2.762.274,24 tấn than,

335.694,45m³ bã sàng và 90.566,09m³ đá đen. Giá trị khối lượng khoáng sản khai thác trái phép đã tiêu thụ là 174.347.644.913 đồng. Riêng Châu Mỹ L thu lời bất chính số tiền 144.819.657.096 đồng. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá khách quan, đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy việc quy kết và xét xử các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự; các bị cáo Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, do vậy, kháng cáo kêu oan của các bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo kêu oan của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Doãn Thị Đ, Ngụy Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, kháng cáo kêu oan của bị cáo Ngụy Quang Th về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”, kháng cáo kêu oan của các bị cáo Đỗ Thị L2, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4 về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”: Căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo trong giai đoạn điều tra phù hợp với nhau, phù hợp với tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án như: Sổ cấp phát, Phiếu xuất kho, Sổ thống kê xuất vật liệu nổ, Hộ chiếu nổ mìn ...; có đủ căn cứ xác định: Trong thời gian từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/7/2021, L đã chỉ đạo Th bán cho Vĩnh và Tiến tổng cộng 2.976kg thuốc nổ và 10.920 kíp, thu lời bất chính 190.714.896 đồng. Để hợp thức số lượng vật liệu nổ đã mua bán và sử dụng cho T, V tại Khu A, Th đã chỉ đạo H4, H5, Th4, L2 lập, ký hồ sơ hợp thức về việc nổ mìn (Hộ chiếu nổ mìn và Phiếu lệnh) vào Khu B. Trong đó: H4 (Giám đốc điều hành mỏ), H5 (Chỉ huy nổ mìn) ký hợp thức 110 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B cho Vĩnh, Tiến; Th4 (Thủ kho vật liệu nổ) trực tiếp giao vật liệu nổ cho Vĩnh, Tiến, quản lý, theo dõi việc mua bán và sử dụng vật liệu nổ đối với V, T; Đ (Kế toán) tổng hợp, theo dõi, lập Báo cáo thu, chi việc mua bán vật liệu nổ, ký 93 Phiếu xuất kho để hợp thức 93 bộ hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn cho V, T; Luyện ký 17 Phiếu xuất kho để hợp thức 17 bộ Hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn. V, từ năm 2019 đến năm 2021, đã mua của Công ty YP 1.608kg thuốc nổ và 7.200 kíp nổ, giá trị 232.800.000 đồng để sử dụng trái phép trong việc khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT. T từ năm 2019 đến năm 2021 đã mua của Công ty Yên Phước 1.368kg thuốc nổ và 3.720 kíp nổ, giá trị 174.000.000 đồng để sử dụng trái phép trong việc khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT. Do vậy, kháng cáo kêu oan của các các bị cáo L, Th, T, L2, Đ, V, Th4, H5, H4 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thế Gi3: Mặc dù bị cáo Gi3 không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng căn cứ lời khai nhận tội ban đầu của bị cáo và tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Gi3 là Phó giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên, được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản trên địa bàn nhưng đã không thực hiện đúng nhiệm vụ, chức trách được giao. Quá trình kiểm tra Mỏ than MT, Gi3 chỉ căn cứ vào báo cáo của Công ty YP xác định Công ty YP để đưa vào kết luận kiểm tra,

không chỉ đạo Đoàn kiểm tra đo đạc, giám định sản lượng than thực tế và yêu cầu Công ty YP cung cấp sổ sách, chứng từ để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế nên không xác định được sản lượng khoáng sản thực tế Công ty YP đã khai thác; không đôn đốc Phòng Khoáng sản thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản để làm tốt chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản nên không phát hiện được Công ty YP đã khai thác than không đúng với nội dung giấy phép; dẫn đến không phát hiện được và để kéo dài việc khai thác than quá công suất, sản lượng được cấp phép, gây hậu quả Công ty YP khai thác trái phép 2.734.649,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm, gây thiệt hại cho Nhà nước 174.347.644.913 đồng. Do vậy, Nguyễn Thế Gi3 kháng cáo kêu oan về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Bùi Hữu Th3: Bị cáo Th3 thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc giải quyết vụ án, đã tự nguyện nộp 500 triệu để khắc phục hậu quả, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều đóng góp cho địa phương, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Th3 24 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” và 12 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Th3 xuất trình các tình tiết giảm nhẹ mới: nộp thêm 500 triệu đồng tiền thu lời bất chính, có bệnh án thể hiện bị bệnh nặng phải phẫu thuật điều trị; do vậy có cơ sở để giảm một phần hình phạt cho bị cáo Th3. Bị cáo Th3 còn yêu cầu xem xét lại số tiền bị cáo phải bồi thường khắc phục hậu quả: Xét thấy, số tiền Công ty ĐBHD thu lợi bất chính là 226.375.539.786 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Bùi Hữu Th3 trong Công ty ĐBHD là 28.71%. Vì vậy, số tiền thu lợi bất chính của Bùi Hữu Th3 được chia theo tỷ lệ góp vốn của bị cáo được tính là 64.992.417.472. Cơ quan điều tra tạm giữ 95.640.103.431 đồng (tiền Công ty AK đã mua than của Công ty TNHH Thắng Lợi - thuộc nhóm Công ty ĐBHD từ năm 2020 đến 2021 chưa thanh toán) để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo là thành viên góp vốn của Công ty ĐBHD. Vì vậy, số tiền được chia theo tỷ lệ vốn góp của Bùi Hữu Th3 là 27.458.273.655 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền thu lợi bất chính bị cáo Th3 còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước là (64.992.417.472đ - 500.000.000đ - 27.458.273.655đ) = 37.034.143.817 đồng là đúng pháp luật. Bị cáo Th3 yêu cầu khấu trừ số tiền 38.765.621.550 đồng đã thanh toán cho Đàm Hương H19 vào số tiền bị cáo phải khắc phục hậu quả là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thanh T3: Bị cáo T3 có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình công tác được tặng thưởng nhiều bằng khen, danh hiệu chiến sỹ thi đua, mặc dù không thu lợi bất chính nhưng tự nguyện nộp tiền để khắc phục hậu quả (30 triệu đồng) nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình

sự. Xét vai trò, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử bị cáo Nguyễn Thanh T3 36 tháng tù (dưới khung hình phạt) là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T3 xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới là bệnh án thể hiện có dấu hiệu K xương hàm, chuẩn bị phẫu thuật. Bị cáo T3 có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; không hưởng lợi và có vai trò thấp nhất trong nhóm các bị cáo ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên; bị cáo thành khẩn khai báo và hợp tác rất tích cực, hiệu quả giúp cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho bị cáo T3.

Đối với kháng cáo xin chuyển từ hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo sang hình phạt tiền của bị cáo Lê Thị Thủy T2: Bị cáo T2 thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Thủy T2 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là phù hợp với hành vi của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T2 có thêm tình tiết giảm nhẹ mới là được UBND xã xác nhận là gia đình chính sách, được Công an tỉnh Nam Định xác nhận đã tố giác giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm ma túy. Tuy nhiên, đây chỉ là những tình tiết giảm nhẹ không đáng kể quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; mặt khác, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T2 12 tháng tù cho hưởng án treo là đã xem xét khoan hồng cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T2.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L8 đề nghị xin lại 15 chiếc xe tải ben CNHTC ông L8 nhờ Công ty ĐBHD đứng tên để vay tiền và ông L8 đã trả hết tiền cho Công ty ĐBHD (nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh). Kết quả điều tra, xác minh 15 chiếc xe trên thuộc sở hữu của Công ty ĐBHD. Công ty ĐBHD đã sử dụng 15 chiếc xe trên để khai thác, chế biến, vận chuyển khai thác than trái phép. Do vậy bản án sơ thẩm tuyên tịch thu 15 chiếc xe trên nộp ngân sách Nhà nước là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L8.

Đối với kháng cáo của ông Ngụy Phúc Y và Công ty YP: Công ty YP (do ông Ngụy Phúc Y làm đại diện) và ông Ngụy Phúc Y (chồng bị cáo Châu Thị Mỹ L) kêu oan cho bị cáo Châu Thị Mỹ L, nội dung này không thuộc quyền kháng cáo của Công ty YP và ông Yên. Về đề nghị hủy các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Lương Văn T, Đỗ Văn V, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ, Ngụy Văn Th4, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4, Nguyễn Thế Gi3, Lê Thị Thủy T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo L, Th, T, V, Đ, L2, Th4, H5, H4, Gi3, T2; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L8; Chấp nhận kháng cáo một phần kháng cáo của bị cáo Bùi Hữu Th3, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T3, giảm cho bị cáo Th3 từ 06 đến 09 tháng tù, giảm cho bị cáo T3 từ 03 đến 06 tháng tù; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngụy Phúc Yên và Công ty YP về đề nghị hủy bỏ các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an.

Luật sư Vũ Thế Đoàn bào chữa cho bị cáo Châu Thị Mỹ L và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty YP có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Châu Thị Mỹ L và các bị cáo khác phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” và tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ” là không có căn cứ pháp luật do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và bỏ lọt tội phạm đối với nhóm người thuộc Công ty ĐBHD. Công ty YP được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1091/GP-UBND ngày 02/6/2014 cho phép khai thác than tại Mỏ than MT và được Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên cấp 03 Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác than tại Mỏ than MT. Công ty YP đã nộp đầy đủ tiền thuế theo quy định và tiền cấp quyền khai thác. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết Công ty YP khai thác trái phép 2.762.274,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm là không phù hợp với thực tế khách quan. Công ty YP có Giấy phép sử dụng vật liệu nổ còn hiệu lực và có quyền khai thác ở cả Khu B và Khu A Mỏ than MT, bản án sơ thẩm quy kết các bị cáo dùng Hộ chiếu nổ mìn Khu B để nổ mìn Khu A là áp đặt, khiên cưỡng; Việc tạm giữ các bị cáo trong thời gian 09 ngày nhưng không có lệnh tạm giữ, bị cáo L đã có đơn khiếu nại nhưng không được giải quyết; Việc hỏi cung bị cáo thực hiện vào ban đêm là vi phạm tố tụng; Việc khám nghiệm hiện trường cùng lúc tiến hành khám nghiệm hiện trường tại hai nơi khác nhau là vi phạm tố tụng, không có người của Công ty YP tham gia xác định khối lượng tại hiện trường là không khách quan; Việc cơ quan điều tra tạm giữ 04 điện thoại rất có giá trị của bị cáo L và thu giữ 01 xe ô tô bán tài của Công ty YP mà không lập biên bản thu giữ là vi phạm nghiêm trọng tố tụng; Việc cơ quan điều tra phong tỏa 05 Công ty trong Sài Gòn có liên quan đến góp vốn của bị cáo L gây ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại, hoạt động của các Công ty này; Tòa án cấp sơ thẩm sai lầm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ, quy kết là than trong khi kết luận giám định là chủng loại than, dưới mức chất lượng than không phân cấp là vô lý; Bản án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vai trò của từng bị cáo trong vụ án, chưa đánh giá đúng vai trò, chức năng nhiệm vụ của từng bị cáo trong vụ án.

Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập những người liên quan đến phiên tòa để đối chất, làm rõ nội dung kháng cáo của các bị cáo theo đề nghị của các bị cáo và các luật sư là vi phạm tố tụng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại, đồng thời đề nghị hủy bỏ biện pháp tạm giam đối với các bị cáo.

Luật sư Nguyễn Xuân Dũng bào chữa cho bị cáo bị cáo Châu Thị Mỹ L và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty YP có quan điểm: Nhất trí với ý kiến của luật sư Vũ Thế Đoàn và bổ sung thêm: Việc quy kết bị cáo Châu Thị Mỹ L về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” là chưa đủ căn cứ pháp luật vì: Giấy phép của Công ty YP thể hiện công suất khai thác 8.500tấn/năm đối với than cám 3, cám 4 với nhiệt lượng từ 5650cal/g đến 6600cal/g, biên bản giám định xác định số lượng tài nguyên gọi là than là 2.762.274,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm là hoàn toàn không chính xác, do vậy việc xét xử các bị cáo là không khách quan; Bản án sơ thẩm quy kết bị cáo L thu lời bất chính 144.347.644.913 đồng, số tiền này từ việc bán chất thải mỏ cho Công ty ĐBHD, cơ quan tố tụng quy chụp bị cáo L là đại diện theo pháp luật cho Công ty YP thực hiện việc quản lý các mặt hoạt động của Công ty YP không đồng nghĩa với việc bị cáo được hưởng lợi số tiền trên, số tiền này được chi phí vào rất nhiều khoản và chưa được trừ vào chi phí hợp lý và đầu tư ban đầu (khoảng 153 tỷ đồng).

Đối với tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”: Bảng kê vật liệu nổ do cơ quan điều tra lập và yêu cầu các bị cáo ký vào trong khi các bị cáo đang bị tạm giam, liệu có là căn cứ buộc tội các bị cáo hay không?

Do bản án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Luật sư Trần Hồng P bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Nguyễn Quang Th có quan điểm: Nhất trí với ý kiến của các luật sư Đoàn, luật sư Dũng về đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án vì bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bị cáo, cụ thể: Bản án sơ thẩm không áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội cho các bị cáo mà đi theo quan điểm có dấu hiệu rất chủ quan của cơ quan tiến hành tố tụng dẫn đến việc xét xử các bị cáo không chính xác; Vi phạm trong việc khám nghiệm hiện trường, ngay khi khám nghiệm hiện trường đã xác định là than và thu trên bãi than, xác định việc thu giữ số lượng than và khoáng sản đi kèm trong khi chưa trưng cầu giám định mà cơ quan điều tra đã xác định là than; quyết định trưng cầu giám định cũng yêu cầu giám định toàn bộ số than thu giữ chứ không phải bã sàng, xít, xỉ, đá như các bị cáo khai tại phiên tòa, hoạt động giám định vi phạm vì vậy đã tác động đến kết quả giám định kết luận là chủng loại than nhưng dưới mức than không phân cấp; Vi phạm về thành phần giám định, vi phạm về thời hạn bàn giao mẫu giám định (sau 02 tháng), kết quả giám định sau 02 năm mới có là vi phạm thời gian giám định; Việc lấy mẫu giám định cũng không theo quy định

của pháp luật; Việc thu giữ tài sản, đồ vật của bị cáo L mà không có biên bản thu giữ là vi phạm tố tụng, bản án sơ thẩm tuyên trả bị cáo L 04 điện thoại thì dựa vào đâu để trả? Việc xác định thời gian Công ty YP bắt đầu khai thác than là mâu thuẫn; Về số liệu cơ quan tố tụng buộc tội các bị cáo theo Điều 227 Bộ luật hình sự là không chính xác, sai về số lượng mà Công ty YP bán cho Công ty ĐBHD, sai về số lượng 2 Công ty khai thác; Bản án sơ thẩm nhận định bị cáo L có vai trò chính, tiếp tay cho nhóm Công ty ĐBHD là không đúng, nếu đã tiếp tay thì không thể là vai trò chính trong vụ án được; Bản án sơ thẩm nhận định bị cáo L chỉ đạo bị cáo Th và các bị cáo khác hợp thức sổ sách chứng từ, lập các báo cáo để báo cáo cơ quan chức năng nhằm che giấu hành vi khai thác than là không có căn cứ, hoàn toàn chủ quan, duy ý chí; Cấp sơ thẩm không thu thập dữ liệu điện tử, chỉ dựa vào lời khai ban đầu để buộc tội các bị cáo là không có cơ sở; Giấy phép cấp cho Công ty YP khai thác than chứ không phải khai thác các loại khác, các bị cáo khai thác trên 3 triệu tấn chất thải mỏ thì có phạm tội không? Có dấu hiệu làm lộ bí mật điều tra; Việc không xử lý đối với các lãnh đạo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên và hành vi buôn lậu của các thành viên Công ty ĐBHD là bỏ lọt tội phạm. Do bản án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Ngô Thị Thu H9 bào chữa cho các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th có quan điểm: Nhất trí với ý kiến của các luật sư về đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án và bổ sung thêm: Nếu cấp sơ thẩm xử lý các bị cáo Đỗ Văn V, Lương Văn T có hành vi mua, sử dụng trái phép vật liệu nổ mà không xem xét xử lý đối với ông Hoàng Văn Kiên, ông Dương Văn Bắc và người có tên Đông là bỏ lọt tội phạm. Việc điều tra tại cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ, chưa thu thập dữ liệu điện tử trong tài khoản zalo của các bị cáo là thiếu sót. Việc quy kết bị cáo L đồng ý cho bán vật liệu nổ cho các bị cáo T, V là không có căn cứ. Hồ sơ vụ án không có chứng cứ nào thể hiện bị cáo Th thỏa thuận với các bị cáo T, V về việc mua bán vật liệu nổ và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các bị cáo đều khai giữa các bị cáo không có thỏa thuận nào về việc mua bán vật liệu nổ, lời khai của bị cáo Th không chỉ đạo các bị cáo T, V phù hợp với lời khai của các bị cáo H5, H4, Th4 tại phiên tòa. Cấp sơ thẩm xác định số lượng vật liệu nổ Công ty YP bán cho các bị cáo T, V là mâu thuẫn. Không có căn cứ cho rằng Công ty YP đã có thông báo tới cơ quan có thẩm quyền về việc tạm dừng khai thác tại Khu A. Do việc điều tra, truy tố các bị cáo tại cấp sơ thẩm không đầy đủ, không khách quan, vi phạm tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Nguyễn Đình Gi6 bào chữa cho 09 bị cáo (L, Th, Đ, L2, Th4, H4, H5, V, T) có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của các luật sư về đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án vì bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Cơ quan điều tra tạm giữ các bị cáo 09 ngày đêm nhưng không có lệnh tạm giữ cũng như quyết định phê chuẩn của Viện kiểm

sát; Việc bị cáo T khai không mua vật liệu nổ của Công ty YP nhưng cán bộ điều tra vẫn đánh máy lời khai bị cáo T mua vật liệu nổ, bị cáo T yêu cầu sửa lại nhưng cán bộ điều tra không sửa lại mà in ra yêu cầu bị cáo ký vào, trong khi các bị cáo T, V khai không mua vật liệu nổ để làm gì, các bị cáo thuộc Công ty YP cũng khai không bán vật liệu nổ cho T, V; Có dấu hiệu bỏ lọt tội “Trốn thuế” đối với nhóm Công ty ĐBHD và việc không thu hồi số tiền trốn thuế là vi phạm pháp luật; Biên bản khám nghiệm hiện trường ghi chủ yếu là đá lẫn một ít than mà kết luận giám định xác định là than là vô lý; Việc lấy mẫu và sử dụng mẫu giám định không đúng quy định, việc giám định sau 02 năm mới có kết quả giám định là vi phạm pháp luật, do vậy việc dùng kết quả giám định để buộc tội các bị cáo là không có căn cứ; Biên bản khám nghiệm hiện trường được ký bởi một người cùng thời điểm tại hai nơi khác nhau, cùng một hội đồng khám nghiệm hiện trường cùng thời điểm nhưng thực hiện ở hai nơi khác nhau cách xa vài chục km là vi phạm pháp luật. Cơ quan điều tra vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả giải quyết vụ án, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Nguyễn Minh C5 bào chữa cho 09 bị cáo (L, Th, Đ, L2, Th4, H4, H5, V, T) có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của các luật sư đã nêu. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng, chưa áp dụng triệt để các nguyên tắc sự thật khách quan của vụ án, nguyên tắc suy đoán vô tội; Cơ quan điều tra quy kết các bị cáo vượt trữ lượng, vượt công suất khai thác nhưng không có căn cứ chứng minh, giấy phép quy định trữ lượng là 136.256 tấn, công suất 8.500tấn/năm vậy số lượng này là than cám 3, cám 4 hay là xít, xỉ, đá, chất thải? nếu không phải là than cám 3, cám 4 thì có vượt trữ lượng, vượt công suất không? Kết luận giám định là không đúng sự thật vì tất cả các mẫu giám định không đạt tiêu chuẩn chất lượng không phải là than thương phẩm theo hệ thống tiêu chuẩn phân loại than Việt Nam và trên thế giới; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai ban đầu của các bị cáo bị ép cung, dụ cung, chỉ căn cứ vào bảng kê do bị cáo L2 ký nhưng không phải do chính bị cáo L2 lập mà do cán bộ điều tra tự lập ra và yêu cầu bị cáo L2 ký vào, như vậy có phải là chứng cứ xác thực để buộc tội các bị cáo hay không? Chứng cứ liên quan đến vật liệu nổ thì cơ quan điều tra chủ yếu dựa vào bảng kê do bị cáo Đ ký nhưng cũng do cơ quan điều tra tự lập ra và yêu cầu Đ ký vào, từ bảng kê đó cơ quan điều tra tính ra số lượng vật liệu nổ Công ty YP bán cho các bị cáo T, V nhưng thực tế vật liệu nổ đó chỉ để tính vào chi phí khai thác chứ không phải vật liệu nổ để bán cho T, V; cả T, V đều khai không ký vào bảng kê đó, các bị cáo và luật sư đã đề nghị giám định chữ ký của T, V tại bảng kê đó nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận; Lời khai của các bị cáo không phải là chứng cứ duy nhất để buộc tội các bị cáo, trong khi không có chứng cứ nào khác thuyết phục để buộc tội các bị cáo; Từ khâu lấy mẫu đến việc giám định đều vi phạm tố tụng, việc giám định moon khai thác để xác định trữ lượng, tính phần đã khai thác, phần chưa khai thác không được thực

hiện; Hồ sơ vụ án không có biên bản đối chất nào là vi phạm tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét một cách khách quan, chú trọng đến chứng cứ gở tội, nếu xét thấy việc thu thập chứng cứ không đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Bùi Thị Th6 bào chữa cho 09 bị cáo (L, Th, Đ, L2, Th4, H5, H4, V, T) và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty YP có quan điểm: Nhất trí với các ý kiến của các luật sư đã trình bày và bổ sung thêm: Cơ quan điều tra vi phạm tố tụng trong việc lấy lời khai của bị can Châu Thị Mỹ L nhưng biên bản ghi lời khai thể hiện lấy lời khai đối với bị can Lê Thị Diệu Quỳnh; Không có quyết định phê chuẩn lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở và nơi làm việc đối với bị cáo Th; Biên bản khám nghiệm hiện trường thực hiện ở 2 nơi khác nhau cùng thời điểm cách xa vài chục km và thể hiện có 02 người làm chứng là ông Bùi Hữu Th10, ông Bùi Hữu Kh nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Th10, ông Kh khai thời điểm đó hai ông đang làm việc tại trụ sở Bộ Công an nên không có mặt ở hiện trường để chứng kiến việc khám nghiệm hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường được đưa về trụ sở Bộ Công an cho các ông ký vào; Việc thu mẫu vật chứng không có người của Công ty YP chứng kiến, số lượng mẫu và việc giám định mẫu đều vi phạm pháp luật. Do có những mâu thuẫn nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Đối với kháng cáo của Công ty YP: Công ty YP đã đầu tư vào Mỏ than MT hơn 500 tỷ đồng, đây là hoạt động của doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh, được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép khai thác mỏ, giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, điều lệ Công ty, được điều hành bởi Giám đốc Châu Thị Mỹ L. Như vậy nếu có vi phạm pháp luật hình sự thì thuộc trách nhiệm của pháp nhân thương mại là Công ty YP, cấp sơ thẩm quy kết trách nhiệm hình sự đối với cá nhân bà L là không đúng pháp luật; Cơ quan điều tra không khởi tố vụ án, không khởi tố bị can đối với pháp nhân mà các thể hóa đối với các cá nhân của Công ty YP dẫn đến vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, hoạt động của Công ty YP, không có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để tạm dừng hoạt động Công ty YP, không yêu cầu Hội đồng quản trị Công ty YP cử người đại diện theo pháp luật để điều hành hoạt động Công ty, quản lý tài sản, gây hậu quả mất việc làm của hàng chục nghìn lao động; Việc thu giữ giấy tờ, con dấu ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại, hoạt động của Công ty YP; Rất nhiều tài sản của Công ty YP bị thu giữ, đặc biệt là chiếc xe ô tô bán tải bị niêm phong nhưng không có biên bản thu giữ là vi phạm tố tụng; Quá trình giải quyết vụ án Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an ban hành các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 (trong đó Công văn số 4092 và

số 934 có trong hồ sơ vụ án, Công văn số 5376 không có trong hồ sơ vụ án) để kê biên tài sản theo Điều 108 Bộ luật tố tụng hình sự nhưng không ban hành theo thể thức lệnh hoặc quyết định là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, hậu quả của 03 Công văn này là rất nặng nề, đến nay đã hơn 03 năm dẫn đến mọi hoạt động của Công ty YP bị đình trệ, Công ty đứng trên bờ vực phá sản, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ 03 Công văn nêu trên của C03-Bộ Công an; Bản án sơ thẩm tịch thu toàn bộ số than thu giữ tại Mỏ than MT sung quỹ Nhà nước nhưng lại kiến nghị UBND tỉnh Thái Nguyên thu hồi giấy phép khai thác của Công ty YP là thể hiện sự bất nhất trong việc vừa quy kết trách nhiệm cho cá nhân, vừa quy kết trách nhiệm cho pháp nhân. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Phan Minh Th7 bào chữa cho 09 bị cáo (L, Th, Đ, L2, Th4, H4, H5, V, T) và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty YP có quan điểm: đồng tình với quan điểm các luật sư đã trình bày và bổ sung thêm: Viện kiểm sát cấp sơ thẩm đã tùy tiện rút bớt nội dung trong tội ghép tại kết luận điều tra tuy là có lợi cho các bị cáo nhưng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến có thể bỏ lọt tội phạm; Vi phạm trình tự, thủ tục trong việc lấy mẫu giám định từ đó cho ra kết luận giám định chủng loại là than, chất lượng than không phân cấp là không có cơ sở; Việc thu thập chứng cứ đối với hành vi mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ có sai lầm nghiêm trọng, quy trình nổ mìn được thực hiện rất nghiêm ngặt, chỉ duy nhất Công ty YP được thực hiện việc nổ mìn tại Mỏ than MT, lời khai của các bị cáo có sai sót xuất phát từ nhận thức của các bị cáo về việc xác nhận số liệu vật liệu nổ vào sổ để minh bạch, tính vào chi phí hợp lý, lời khai đó không trùng khớp với thực tế khách quan, không có hợp đồng nào, không có tài liệu nào thể hiện Công ty ĐBHD hoặc T, V mua vật liệu nổ và thanh toán tiền vật liệu nổ cho Công ty YP, các bị cáo thuộc Công ty YP đều khai không giao vật liệu nổ cho T, V; Công ty YP nổ mìn là đúng quy định vì Công ty YP có giấy phép nổ mìn đối với toàn bộ Mỏ than MT; việc Công ty YP đề nghị dùng khai thác Khu A là để đỡ phải nộp tiền thuế, tuy nhiên chưa có cơ quan có thẩm quyền nào chấp thuận việc dùng khai thác tại Khu A; Cấp sơ thẩm cáo buộc bị cáo L nhận 179 tỷ đồng từ Công ty ĐBHD chuyển vào tài khoản của bị cáo, giả sử toàn bộ khoáng sản là bất hợp pháp thì khoản tiền thuế doanh nghiệp đã nộp là hợp pháp, số tiền mua vật liệu nổ hợp pháp thì phải được trừ đi mới đúng; Công ty YP mới đưa được 1,5 triệu tấn tài nguyên khai thác từ mỏ lên, chưa bóc tách được, chưa bán cho ai, do vậy việc tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với số tài nguyên này là không đúng pháp luật; Công ty YP mua vật liệu nổ và khai thác là có giấy phép nên Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị thu hồi giấy phép của Công ty YP là không có căn cứ, nếu có sai phạm thì thuộc trách nhiệm của cá nhân. Bị cáo L có cổ phần ở 05 Công ty khác tại Sài Gòn, các Công ty này đang thực hiện chức năng riêng của họ, vì vậy việc phong tỏa đối với 05 Công ty này là không đúng pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Dương Văn Ng2 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thế Gi3 có quan điểm: Quyết định số 1856 của UBND tỉnh Thái Nguyên và Thông tư liên tịch số 50 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Nội vụ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên không có chức năng nhiệm vụ nào phải kiểm kê hoạt động khai thác khoáng sản nói chung và hoạt động khai thác than của Công ty YP tại Mỏ than MT nói riêng. Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng nhiệm vụ của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên và Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên thì việc thanh tra, kiểm tra trong việc khai thác than của Mỏ than MT là thuộc trách nhiệm của Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên. Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên tiến hành kiểm tra đột suất Công ty YP là có vi phạm của Công ty YP trong việc tràn bùn thải của Mỏ than MT ảnh hưởng đến các hộ dân, đây là dấu hiệu vi phạm rõ ràng để Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 556/QĐ-STNMT ngày 12/10/2018, Quyết định này đã thực hiện đúng Chỉ thị số 20 của Thủ tướng Chính phủ. Bị cáo Nguyễn Thế Gi3 đã thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ của cá nhân và của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên. UBND tỉnh Thái Nguyên không chỉ đạo Nguyễn Thế Gi3 kiểm tra, thanh tra việc khai thác khoáng sản của Công ty YP mà khi đó Gi3 căn cứ vào thông tin đại chúng, căn cứ thông tin tràn bùn thải của Mỏ than MT, bị cáo Gi3 đã chủ động kiểm tra, thanh tra. Giai đoạn sau chính Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên giao cho Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên chủ trì thanh tra, kiểm tra Công ty YP. Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên chủ trì đối với hoạt động kiểm tra việc khai thác của Công ty YP. Sau khi có giấy phép khai thác thì có Chỉ thị số 20 của UBND tỉnh Thái Nguyên giao Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn kiểm tra hoạt động khai thác của Công ty YP. Bị cáo Gi3 rất có trách nhiệm trong công việc thể hiện nhiều năm liền bị cáo được tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở. Đến tháng 3/2019 UBND tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định giao cho Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm kiểm tra, thanh tra Công ty YP. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo Gi3, nếu thấy cần thiết thì hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án.

Luật sư Nguyễn Văn C6 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thế Gi3 có quan điểm: Nhất trí với ý kiến của luật sư Ng2, ngay từ đầu cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định sai bản chất sự việc, cho rằng hành vi của Công ty YP khai thác khoáng sản trong lấn ranh khu vực đã được cấp phép dẫn đến trách nhiệm của lãnh đạo Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên mà cụ thể là Nguyễn Thế Gi3 phải liên đới chịu trách nhiệm. Các bị cáo không có hành vi khai thác khoáng sản trái phép mà chỉ có hành vi thu hồi sản phẩm đi kèm mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Việc khởi tố bị can, khởi tố vụ án đối với các bị cáo thuộc Công ty YP và đối với Nguyễn Thế Gi3 là vô lý, không phù hợp và thiếu cơ sở pháp lý.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Phó giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên, với cương vị Trưởng đoàn kiểm tra, bị cáo Gi3 luôn thực hiện đúng nhiệm vụ, kịp thời phát hiện sai phạm, báo cáo cơ quan có thẩm quyền, chủ động hậu kiểm, chủ động có văn bản gửi Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên, Công ty YP, hành vi của bị cáo không gây ra hậu quả của vụ án, bản án sơ thẩm cáo buộc bị cáo Gi3 về vi phạm hành chính trước đó, không gây hậu quả trong vụ án này. Do vậy, không đủ cơ sở pháp lý vững chắc để kết tội bị cáo Nguyễn Thế Gi3 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá lại và xác định không đủ căn cứ buộc tội bị cáo Gi3, trả tự do ngay cho bị cáo Gi3 tại phiên tòa để đảm bảo công bằng, nghiêm minh của pháp luật.

Luật sư Bùi Thị Th6 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thế Gi3 có quan điểm: Nhất trí với ý kiến của luật sư Ng2 và luật sư C6 và bổ sung thêm: Bị cáo Gi3 là Phó giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên từ tháng 11/2017, khi đó việc cấp phép của Công ty YP đã xong. Từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2021 Công ty YP không thể khai thác ra số lượng than 2.734.674 tấn than như bản án sơ thẩm quy kết. Tháng 6/2018 Công ty YP đi vào khai thác, tháng 10/2018 đoàn kiểm tra đã kiểm tra và phát hiện và không thấy tấn than nào vậy tại sao lại quy kết bị cáo Gi3 phải chịu trách nhiệm về 2.734.674 tấn than. Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên nói chung, bị cáo Gi3 nói riêng luôn thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình theo Chỉ thị số 03 ngày 30/3/2015, chính vì thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình mà khi phát hiện sai phạm của Công ty YP, Gi3 đã có 2 Văn bản số 2285 và số 2741 gửi Công ty YP, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên, có nội dung yêu cầu “dừng ngay các hoạt động thu hồi, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm đá kèm than, khoáng sản đi kèm, việc thu hồi sử dụng khoáng sản đi kèm nêu trên chỉ được thực hiện khi được sự đồng ý chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền”. Như vậy, bị cáo Gi3 đã rất nỗ lực làm hết trách nhiệm của mình, không vì vụ lợi cá nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, tuyên bị cáo Nguyễn Thế Gi3 không phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Luật sư Vũ Vinh Q bào chữa cho các bị cáo Bùi Hữu Th3, Nguyễn Thanh T3 có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo các bị cáo T3, Th3.

Đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Hữu Th3: Bị cáo Th3 có vai trò thấp hơn bị cáo Bùi Hữu Gi4, bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình và tự nguyện nộp số tiền khắc phục hậu quả rất lớn số tiền 500 triệu đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo cho bị cáo Th3 mức thấp hơn mức mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền thu lời bất chính đối với bị cáo, cần phải xem xét các khoản chi phí hợp lý khác để trừ đi sau đó xác định số tiền thu lời bất chính các bị cáo phải chịu trách nhiệm.

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T3: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan

điều tra, bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội ít nghiêm trọng, bị cáo có sức khỏe rất yếu thường xuyên phải điều trị tại bệnh viện. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chính sách khoan hồng của pháp luật, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo Nguyễn Thanh T3 được hưởng án treo.

Luật sư Lê Hồng H11 bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thủy T2 có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo T2 được hưởng án treo là đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, đã đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới: bị cáo cung cấp thông tin đối tượng trộm cắp tài sản và đánh bạc cho Công an huyện Xuân Trường và được Công an huyện Xuân Trường có Công văn gửi Tòa án đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo và có xác nhận của ngân hàng về số dư tài khoản của bị cáo đảm bảo việc chấp hành án nếu được chấp nhận chuyển sang hình phạt tiền. Nếu cần thiết xác minh tính xác thực của Công văn này thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm u khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chuyển sang phạt tiền đối với bị cáo hoặc giảm hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, từ đó giảm thời gian thử thách cho bị cáo T2.

Trong phần đối đáp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Về nội dung các luật sư cho rằng các bị cáo bị ép cung, dụ cung là không có căn cứ, có rất nhiều bản cung các bị cáo khai nhận tội, trong đó có một số lời khai của các bị cáo có luật sư tham gia, vì vậy việc hỏi cung cũng như lấy lời khai các bị cáo là khách quan, không có việc ép cung, dụ cung; Về nội dung các luật sư cho rằng cơ quan điều tra tạm giữ các bị cáo không có lệnh tạm giữ thì đã có quan điểm của các điều tra viên cho rằng mời các bị cáo lên làm việc, không có việc tạm giữ các bị cáo mà không có lệnh tạm giữ; Về nội dung khám nghiệm hiện trường được thực hiện tại 2 địa điểm do lượng khoáng sản nhiều nên các các giám định viên phải có thời gian phân loại nên có việc trùng về thời gian hoàn thiện các thủ tục, việc này là do khách quan chứ không phải vi phạm tố tụng; Việc giám định được thực hiện bởi Bộ Tài nguyên Môi trường là đúng chức năng nhiệm vụ, trình tự thủ tục, về thời giám định gian kéo dài là do khách quan Bộ Tài nguyên Môi trường phải trưng cầu định giá tài sản; Về việc bỏ lọt tội phạm thì Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tuy nhiên sau khi điều tra bổ sung cơ quan điều tra xác định không có căn cứ xác định việc bỏ lọt tội phạm; Việc triệu tập những người liên quan đến phiên tòa phúc thẩm là không cần thiết vì những người này đã có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị triệu tập họ đến phiên tòa phúc thẩm và Hội đồng xét xử thấy không cần thiết triệu tập họ; Việc truy tố các cá nhân là đúng vì mặc dù có sai phạm của pháp nhân nhưng do các cá nhân thực hiện, kể cả có việc truy tố pháp nhân thì cá nhân thực hiện vẫn phải bị truy tố; Không có căn cứ cho

rằng cơ quan điều tra làm lộ bí mật điều tra như luật sư đề cập; Luật sư cho rằng có sự mâu thuẫn trong cáo trạng, bản án sơ thẩm về sản lượng khai thác, công suất khai thác là do số lượng khoáng sản nhiều, quá trình thu thập rất phức tạp hoặc có thể do soạn thảo có sai sót, kết luận của Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” tổng số là 2.762.274,24 tấn than, 335.694,45m³ bã sàng và 90.566,09m³ đá đen là phù hợp với kết luận cuối cùng của bản án sơ thẩm, thời gian khai thác từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2021; Về số lượng thuốc nổ, kíp nổ từ tháng 1/2019 đến tháng 7/2021 Công ty YP bán cho V, T tổng số 2.976kg thuốc nổ, 10.920 kíp nổ; Luật sư nêu có sự mâu thuẫn khi áp dụng Nghị định hướng dẫn và Điều 227 Bộ luật hình sự, trong trường hợp này các cơ quan tố tụng đã áp dụng văn bản cao hơn là Bộ luật hình sự để truy tố các bị cáo là đúng quy định của pháp luật; Việc giám định đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật; Đối với các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục kiến nghị C03-Bộ Công an xem xét xử lý; Viện kiểm sát cấp sơ thẩm rút bớt tội trong kết luận điều tra là có lợi cho các bị cáo và không trái pháp luật, nếu thấy cần thiết Hội đồng xét xử có thể đề nghị yêu cầu điều tra bổ sung; Việc tiến hành tố tụng có một số sai sót do vụ án có rất nhiều bị cáo, nhiều hành vi khác nhau, thời gian điều tra dài, do vậy không tránh khỏi có những sai sót, tuy nhiên những sai sót này không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án; Một số lời khai nhận tội của các bị cáo tại cơ quan điều tra có sự tham gia của các luật sư trong đó có các luật sư có mặt tại phiên tòa hôm nay như lời khai của các bị cáo L, Th, L2. Như vậy, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo L, Th, Đ, L2, Th4, H4, H5, V, T, Gi3.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Nguyễn Quang Th cho rằng bản án sơ thẩm xử bị cáo là không đúng, bị cáo không làm sai, bị cáo không có tội, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo; các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Nguyễn Văn Th4, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4, Đỗ Văn V, Lương Văn T; bị cáo Nguyễn Thế Gi3 cho rằng đã thực hiện đầy đủ theo chức năng nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật, bị cáo thừa nhận không có thẩm quyền kiểm tra đo đạc moon khai thác của Công ty YP, bị cáo bị oan, tại Mỏ than MT không hành vi nào vi phạm thuộc trách nhiệm của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên, không có trách nhiệm của bị cáo, hành vi của Công ty YP thuộc trách nhiệm của Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên, bị cáo có cha mẹ già, 2 con nhỏ, đã bị tạm giam 2,5 năm rồi, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo; bị cáo Nguyễn Thanh T3 mong Hội đồng xét xử xem xét thấu đáo các nội dung mà luật sư bào chữa cho bị cáo đã trình bày để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[1.2] Kháng cáo của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Bùi Hữu Th3, Ngụy Văn Th4, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Lê Thị Thủy T2, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thế Gi3 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu L8, ông Ngụy Phúc Yên, Công ty cổ phần YP trong hạn luật định, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Bùi Hữu Th3, Lê Thị Thủy T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt các bị cáo không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị cáo.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo kêu oan của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Ngụy Văn Th4, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Đỗ Văn V, Lương Văn T:

[2.1.1] *Đối với tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”:*

Mặc dù, các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ không nhận tội nhưng căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập được trong vụ án phù hợp với lời khai ban đầu của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ trong quá trình điều tra; phù hợp lời khai của các bị cáo thuộc nhóm cổ đông Công ty ĐBHD và bị cáo Đàm Hương H19; Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Công ty cổ phần YP do Châu Thị Mỹ L làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật, được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000015 ngày 09/5/2014 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1091/GP-UBND ngày 02/6/2014 tại Mỏ than Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Nội dung cấp phép khai thác than trong khu vực 59ha được xác định bởi các điểm khép góc theo tọa độ cho phép; Trữ lượng địa chất tính tiền để cấp quyền khai thác là 151.396 tấn (Khu A là 24.707 tấn, Khu B là 126.688 tấn), trữ lượng khai thác là 136.256 tấn; công suất khai thác 8.500 tấn/năm; thời hạn khai thác kể từ ngày ký đến hết ngày 28/6/2031.

Lợi dụng việc có giấy phép khai thác, Châu Thị Mỹ L chỉ đạo các bị cáo thuộc Công ty YP ký hợp đồng với các bị cáo nhóm cổ đông góp vốn của Công ty Đông Bắc Hải Dương với các nội dung vi phạm về công suất, trữ lượng khai thác trái phép khoáng sản tại Mỏ than Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái

Nguyên. Trong thời gian từ tháng 6/2018 đến thời điểm bị bắt quả tang ngày 18/8/2021 Công ty YP đã khai thác số lượng khoáng sản thực tế là 2.762.274,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm. Trong khi chỉ được phép khai thác theo giấy phép là 8.500 tấn/12 tháng x 39 tháng là 27.625 tấn, nên xác định số lượng khoáng sản Công ty YP khai thác trái phép là 2.734.649,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm. Tổng sản lượng khai thác thực tế gấp hơn 23 lần tổng sản lượng được cấp phép của thời hạn 18 năm, vượt quá tổng sản lượng khai thác cấp phép là 3.052.278,78 tấn, giá trị số khoáng sản khai thác trái phép đã tiêu thụ là 174.347.644.913 đồng; số than còn lại 1.581.766 tấn, chưa kịp tiêu thụ thì bị phát hiện, thu giữ.

Công ty ĐBHD đã chuyển cho Châu Thị Mỹ L 163.454.537.213 đồng, chuyển cho Ngụy Quang Th 9.769.068.400 đồng để trả số tiền khai thác than tại Mỏ than MT. Sau khi khấu trừ số tiền Công ty YP nộp vào ngân sách Nhà nước và giá trị than, khoáng sản được phép khai thác theo Giấy phép, xác định Châu Thị Mỹ L thu lợi bất chính số tiền 144.819.657.096 đồng, Ngụy Quang Th thu lợi bất chính số tiền 9.235.982.551 đồng.

Châu Thị Mỹ L chỉ đạo Ngụy Quang Th thực hiện việc khai thác trái phép than tại Mỏ than Minh Tiến; Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2 giúp sức cho Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th thực hiện việc theo dõi số liệu khai thác, mua bán than tại Mỏ than Minh Tiến, hợp thức hồ sơ, tài liệu, hóa đơn chứng từ để che giấu các cơ quan chức năng việc khai thác trái phép than tại Mỏ than Minh Tiến tổng khối lượng 2.734.649,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm.

Châu Thị Mỹ L cùng đồng phạm biết rõ Công ty YP chỉ được khai thác tối đa sản lượng 136.256 tấn; công suất khai thác 8.500 tấn/năm; sản phẩm sau chế biến gồm than cám 3 và cám 4, than kẹp lẫn xỉt được sàng tuyển, phối trộn làm than phụ phẩm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1091/GP-UBND ngày 02/6/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên nhưng đã câu kết, ký kết hợp đồng khai thác với công suất tối thiểu 400.000 tấn/năm (gấp 47,06 lần công suất cấp phép) và thực hiện khai thác, tiêu thụ, quản lý, sử dụng sản phẩm khai thác trái với cấp phép, vi phạm quy định của pháp luật. Cụ thể, trong thời gian 39 tháng kể từ thời điểm bắt đầu khai thác đến khi bị bắt quả tang (từ tháng 6/2018 đến ngày 18/8/2021), các bị cáo đã khai thác trái phép tổng khối lượng khoáng sản khai thác là 3.188.534,78 tấn, gồm: 2.762.274,24 tấn than, 335.694,45m³ bã sàng và 90.566,09m³ đá đen. Giá trị khối lượng khoáng sản khai thác trái phép đã tiêu thụ là 174.347.644.913 đồng.

Hành vi của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ cấu thành tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”, trong đó: Hành vi phạm tội của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự; hành vi phạm tội của các bị cáo Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự.

Do vậy, các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ kháng cáo kêu oan cho rằng không phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” cũng như ý kiến của các luật sư bào chữa cho các bị cáo đề nghị minh oan cho các bị cáo, hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại là không có căn cứ chấp nhận.

[2.1.2] *Đối với tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”:*

Mặc dù tại phiên tòa các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Lương Văn T, Đỗ Thị L2, Doãn Thị Đ, Đỗ Văn V, Ngụy Văn Th4, Nguyễn Văn H5, Bùi Minh H4 cho rằng không phạm tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, tuy nhiên, căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo trong giai đoạn điều tra phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu thu giữ tại Mỏ than MT và phù hợp với các tài liệu, chứng khác trong hồ sơ vụ án như: Sổ cấp phát, Phiếu xuất kho, Sổ thống kê xuất vật liệu nổ công nghiệp, Hộ chiếu nổ mìn ...; có đủ căn cứ xác định: Từ ngày 09/6/2016 đến ngày 04/8/2021, Công ty Yên Phước đã mua vật liệu nổ công nghiệp của Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên (Công ty Micco) tổng số 35.112kg thuốc nổ, 127.990 kíp nổ các loại, 735 quả mìn nổ và 23.000 mét dây điện và đã thanh toán cho Công ty Micco số tiền 3.136.927.974 đồng.

Căn cứ số liệu trong sổ sách theo dõi và Báo cáo thu chi của Công ty Yên Phước, xác định: Từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/7/2021, Ngụy Quang Th, Ngụy Văn Thủy đã báo cáo Châu Thị Mỹ L xuất kho bán cho Đỗ Văn V, Lương Văn T, Hoàng Văn K, Dương Văn B và cá nhân khác để sử dụng tổng số 11.899kg thuốc nổ, 51.450 kíp, thu số tiền 1.730.950.000 đồng.

Châu Thị Mỹ L đồng ý cho thực hiện việc bán vật liệu nổ cho Đỗ Văn V, Lương Văn T để sử dụng khai thác than trái phép tại Khu A - Mỏ than MT. Ngụy Quang Th2 trực tiếp thỏa thuận cho Đỗ Văn V, Lương V Tiến được khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT và bán vật liệu nổ cho V, T để phục vụ hoạt động khai thác. Ngụy Quang Th chỉ đạo Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Ngụy Văn Th4 và các nhân viên thực hiện việc cấp vật liệu nổ công nghiệp thu tiền, tổ chức thi công, nổ mìn tại Khu A - Mỏ than MT cho V, T; ký hợp thức các hộ chiếu nổ mìn để che giấu cơ quan chức năng.

Ngụy Văn Th4 là Thủ kho vật liệu nổ công nghiệp, trực tiếp giao vật liệu nổ cho Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn Tiến, lập Phiếu xuất kho, ghi chép, theo dõi số liệu vật liệu nổ bán và sử dụng trái phép, thu, quản lý, theo dõi số tiền bán vật liệu nổ trái phép.

Doãn Thị Định thực hiện việc tổng hợp, theo dõi số lượng, số tiền bán vật liệu nổ trái phép, tiền lợi nhuận khai thác than của Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn Tiến để tập hợp đưa vào Báo cáo thu, chi hàng tháng của Công ty Yên Phước, báo cáo Châu Thị Mỹ L biết, chỉ đạo. Đ trực tiếp ký 93 Phiếu xuất kho để hợp thức 93 bộ hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn.

Bùi Minh H4 là Giám đốc điều hành mỏ, ký để lập hợp thức 110 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B, che giấu việc bán và sử dụng vật liệu nổ cho Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn Tiến khai thác than trái phép tại Khu A.

Nguyễn Văn H5 là Chỉ huy nổ mìn, chỉ huy thi công, nổ mìn cho Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn Tiến tại Khu A, ký hợp thức 110 Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B để che dấu việc bán và sử dụng vật liệu nổ cho Đỗ Văn Vĩnh, Lương Văn Tiến khai thác than trái phép tại Khu A.

Đỗ Thị Luyện, ký 17 Phiếu xuất kho để hợp thức 17 bộ hồ sơ Hộ chiếu nổ mìn che giấu việc mua bán và sử dụng trái phép 528 kg thuốc nổ và 2.640 kíp nổ.

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/7/2021 Đỗ Văn V đã mua của Công ty YP 1.608kg thuốc nổ và 7.200 kíp nổ, giá trị 232.800.000 đồng để sử dụng trái phép trong việc khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT.

Từ năm 2019 đến năm 2021, Lương Văn T đã mua của Công ty Yên Phước 1.368kg thuốc nổ và 3.720 kíp nổ, giá trị 174.000.000 đồng để sử dụng trái phép trong việc khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT.

Cuối năm 2017, Đỗ Văn V thỏa thuận với Ngụy Quang Th về việc khai thác than hầm lò tại Khu A - Mỏ than MT. Đầu năm 2019, Lương Văn T thỏa thuận với Th về nội dung nêu trên. Th thỏa thuận với Đỗ Văn V, Lương Văn T, nội dung: V, T tự đầu tư dụng cụ khai thác, nhân công khai thác than; mỗi khối (m³) than thành phẩm khai thác được phải trả cho Công ty Yên Phước 260.000 đồng. Trong quá trình khai thác than, nếu phát sinh nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì V, T báo cho Th để Th chỉ đạo nhân viên xác định số lượng vật liệu nổ cần sử dụng và tiến hành khoan, nổ mìn. Đỗ Văn V, Lương Văn T được Công ty YP cung cấp vật liệu nổ công nghiệp theo thực tế sử dụng và thanh toán tiền mua vật liệu nổ theo giá 3.600.000 đồng/thùng gồm 24kg thuốc nổ và 120 kíp nổ.

Tại sổ cấp phát vật liệu nổ công nghiệp năm 2020, 2021 của Mỏ than MT thể hiện số lượng thuốc nổ, kíp nổ cấp cho Đỗ Văn V, Lương Văn T theo từng thời gian cụ thể. Cột ngoài cùng của sổ đều có nội dung về số lượng thanh toán, số lượng còn nợ tính bằng thùng và kíp, có chữ viết, chữ ký đã quyết toán, đã thanh toán, có xác nhận của Ngụy Phúc M (Ngụy Quang Th). Tại sổ ghi chép thời gian cấp phát vật liệu nổ công nghiệp từ ngày 02/11/2020 đến ngày 30/11/2020 thể hiện nội dung: *Quyết toán 18 thùng vật liệu nổ công nghiệp trong đó có 05 thùng không kíp, tổng số tiền là 75.480.000 đồng, đã nhận đủ, ký tên Ngụy Phúc M (BL 58248).*

Công ty YP đã có văn bản gửi cơ quan chức năng tạm dừng khai thác than tại Khu A - Mỏ than MT, nhưng thực tế Công ty YP vẫn tiến hành cho Đỗ Văn V, Lương Văn T khai thác than tại khu vực này. Quá trình khai thác, cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại Khu A, Công ty YP đã bán vật liệu nổ công nghiệp cho V, T để sử dụng. Ngụy Quang Th đã chỉ đạo Bùi Minh H4 và Nguyễn Văn H5 lập Hộ chiếu nổ mìn tại Khu B là khu vực khai thác lộ thiên, đã đăng ký nổ

mìn với cơ quan chức năng, để hợp thức việc bán và sử dụng vật liệu nổ khai thác than trái phép tại Khu A nhằm đối phó việc kiểm tra, thanh tra việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Hành vi của các bị cáo đã thực hiện không đúng vị trí được phép nổ mìn đã đăng ký với cơ quan chức năng, làm giả Hộ chiếu nổ mìn không đúng với vị trí đã thực hiện, nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình là hành vi sử dụng vật liệu nổ trái phép. Các bị cáo và người bào chữa cho các bị cáo cho rằng việc nổ mìn của Công ty YP do các bị cáo thực hiện được cấp phép, trong phạm vi khai thác là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy hành vi của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”; hành vi của các bị cáo Đỗ Thị L2, Bùi Minh H4 và Nguyễn Văn H5 phạm tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”; hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn Th4, Doãn Thị Đ, Đỗ Văn V, Lương Văn T phạm tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật hình sự. Do vậy, các bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng không phạm tội và ý kiến của các luật sư bào chữa cho các bị cáo theo hướng đề nghị minh oan cho các bị cáo, hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thế Gi3, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù, bị cáo Nguyễn Thế Gi3 không thừa nhận hành vi phạm tội, bị cáo kháng cáo cho rằng không phạm tội, nhưng căn cứ lời khai nhận tội ban đầu của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Nguyễn Thế Gi3 là Phó giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên, được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng bị cáo đã không thực hiện đúng nhiệm vụ, chức trách được giao. Quá trình kiểm tra Mỏ than MT, Nguyễn Thế Gi3 chỉ căn cứ vào báo cáo của Công ty YP xác định Công ty YP khai thác 5.000 tấn than, để đưa vào kết luận kiểm tra, không chỉ đạo Đoàn kiểm tra đo đạc, giám định sản lượng than thực tế và yêu cầu Công ty YP cung cấp sổ sách, chứng từ để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, nên không xác định được sản lượng khoáng sản thực tế Công ty YP đã khai thác. Ngoài ra, Nguyễn Thế Gi3 không đôn đốc Phòng Khoáng sản thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản để làm tốt chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản nên không phát hiện được Công ty YP đã khai thác than không đúng với nội dung giấy phép.

Hành vi không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao của Nguyễn Thế Gi3 (cùng với Cao Sỹ L9, Lại Trung H13, Nguyễn Thanh T3 là cán bộ và lãnh đạo Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên) dẫn đến không phát hiện được và để kéo dài việc Công ty YP khai thác than quá công suất, sản lượng được cấp phép, hậu quả Công ty YP khai thác trái phép 2.734.649,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm, gây thiệt hại cho Nhà nước 174.347.644.913 đồng; hành vi

này đã đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thế Gi3 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thế Gi3 cũng như quan điểm của các luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị minh oan cho bị cáo.

[2.3] Xét kháng cáo của bị cáo Bùi Hữu Th3 xin giảm hình phạt và đề nghị khấu trừ số tiền 38.765.621.550 đồng mà bị cáo đã thanh toán cho Đàm Hương H19 để xác định số tiền còn lại bị cáo phải bồi thường khắc phục hậu quả, Hội đồng xét xử thấy: Bùi Hữu Th3 (thuộc nhóm cổ đông Công ty ĐBHD), là người trực tiếp chỉ đạo chung hoạt động của Công ty ĐBHD, đã bàn bạc, thống nhất với các thành viên góp vốn cùng thực hiện hành vi khai thác trái phép khoáng sản với khối lượng là 3.147.480,31 tấn, bán được trị giá 399.599.145.399 đồng, thu lợi bất chính 226.375.539.786 đồng, trong đó, số tiền thu lợi bất chính của Bùi Hữu Th3 (được tính theo tỷ lệ vốn góp vào Công ty ĐBHD) là 64.992.417.472 đồng. Ngoài ra, Th3 còn thực hiện hành vi thành lập, sử dụng pháp nhân Công ty Đông Bắc Hải Dương và một số Công ty khác để mua 395 hoá đơn GTGT của các doanh nghiệp tại Nam Định và Hải Phòng để hợp thức hóa đầu vào cho số lượng than khai thác trái phép. Do đó, Bùi Hữu Th3 đã phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm tù và tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm tù.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo Bùi Hữu Th3 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; bị cáo thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc giải quyết vụ án, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có nhiều đóng góp cho địa phương, bị cáo tự nguyện nộp 500.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả nên đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Bùi Hữu Th3 24 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” và 12 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, tổng hợp hình phạt là 36 tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bị cáo Bùi Hữu Th3 vắng mặt nhưng trong đơn kháng cáo bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải, xuất trình các tình tiết giảm nhẹ mới: bị cáo nhận thức được trách nhiệm của mình, đã tự nguyện nộp thêm 500 triệu đồng để khắc phục hậu quả, bị cáo có bệnh án thể hiện bị bệnh nặng đang phải phẫu thuật điều trị. Xét bị cáo Th3 có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; không có tình tiết tăng nặng; vai trò của bị cáo thấp hơn bị cáo Bùi Hữu Gi4 (đứng đầu trong nhóm Công ty ĐBHD). Hội đồng xét xử thấy

cần thiết áp dụng chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, giảm một phần hình phạt cho bị cáo đối với tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Ngoài ra, bị cáo Th3 còn kháng cáo đề nghị khấu trừ số tiền 38.765.621.550 đồng mà bị cáo đã thanh toán cho Đàm Hương H19 để xác định số tiền còn lại bị cáo phải bồi thường khắc phục hậu quả, Hội đồng xét xử thấy: Số tiền Công ty ĐBHD thu lợi bất chính là 226.375.539.786 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Bùi Hữu Th3 trong Công ty ĐBHD là 28.71%. Vì vậy, số tiền thu lợi bất chính của Bùi Hữu Th3 được chia theo tỷ lệ góp vốn của bị cáo được tính là 64.992.417.472 đồng. Cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 95.640.103.431 đồng (tiền Công ty AK đã mua than của Công ty TNHH Thắng Lợi - thuộc nhóm Công ty ĐBHD từ năm 2020 đến năm 2021 chưa thanh toán) để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo là thành viên góp vốn của Công ty ĐBHD. Vì vậy, số tiền được chia theo tỷ lệ vốn góp của Bùi Hữu Th3 là 27.458.273.655 đồng. Do đó, số tiền thu lợi bất chính bị cáo Th3 còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước là $(64.992.417.472đ - 500.000.000đ - 27.458.273.655đ) = 37.034.143.817$ đồng. Bị cáo Th3 đề nghị khấu trừ số tiền 38.765.621.550 đồng đã thanh toán cho Đàm Hương H19 vào số tiền bị cáo phải khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, số tiền 38.765.621.550 đồng là tiền Công ty ĐBHD thuê Đàm Hương H19 vận chuyển than trái phép. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo Bùi Hữu Th3.

[2.4] Xét kháng cáo xin chuyển từ hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo sang phạt tiền của bị cáo Lê Thị Thủy T2, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo Lê Thị Thủy T2 thuộc nhóm các Công ty ở Nam Định, có vai trò giúp sức cho Trần Ngọc H17 thực hiện hành vi mua bán trái phép 80 hóa đơn GTGT mặt hàng than, dịch vụ các loại cho Công ty ĐBHD và Công ty Thịnh Vượng TH thuộc nhóm Công ty ĐBHD với tiền phí là 4% tiền hàng theo hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính 19.330.900.270 đồng; đồng thời, T2 còn trực tiếp lập và xuất bán 38 hoá đơn GTGT của Công ty Gia Bảo và Công ty Nhật Minh. Hành vi của Lê Thị Thủy T2 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt là phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo T2 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự và đã áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét vai trò, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Thủy T2 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Lê Thị Thủy T2 xuất trình đơn có xác nhận của UBND xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định thể hiện có bác bên chồng bị cáo là liệt sỹ; bản phô tô Công văn của Công an huyện Xuân Trường đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì bị cáo đã cung cấp thông tin tội phạm về trộm cắp tài sản và đánh bạc giúp Công an phát hiện, điều tra, đấu tranh, phòng chống tội phạm. Xét thấy tài liệu này chưa đủ căn cứ để áp dụng cho bị cáo theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T2 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là đã áp dụng chính sách khoan hồng, nhân đạo đối với bị cáo. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thủy T2.

[2.5] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thanh T3, Hội đồng xét xử thấy: Nguyễn Thanh Tuấn là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, có vai trò là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Với vai trò là Giám đốc, Nguyễn Thanh T3 không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, không chỉ đạo các bộ phận chức năng tăng cường thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản tại Công ty YP nên không phát hiện được Công ty YP khai thác than không đúng với sản lượng ghi trên giấy phép; để kéo dài việc khai thác than quá công suất, sản lượng được cấp phép, gây hậu quả Công ty YP khai thác trái phép 2.734.649,24 tấn than và 426.260,54m³ khoáng sản đi kèm, gây thiệt hại cho Nhà nước 174.347.644.913 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thanh T3 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo T3 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen, danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở, mặc dù không thu lợi bất chính nhưng bị cáo đã tự nguyện nộp 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả và đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo và xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T3 36 tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thanh T3 xuất trình tình tiết giảm nhẹ mới là: có bệnh án thể hiện có dấu hiệu K xương hàm, nhiều lần phải phẫu thuật và hiện đang phải điều trị thường xuyên. Xét bị cáo T3 có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo không hưởng lợi và có vai trò thấp nhất trong nhóm các bị cáo thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên; bị cáo thành khẩn khai báo và hợp tác rất tích cực, hiệu quả giúp

cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, hiện mắc bệnh nặng; Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung; đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật. Do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T3 cũng như ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo.

[2.6] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L8 về việc xin lại 15 chiếc xe tải ben mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước, Hội đồng xét xử thấy: Ông Nguyễn Hữu L8 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử lý tịch thu nộp ngân sách Nhà nước toàn bộ phương tiện, máy móc, thiết bị của Công ty ĐBHD, trong đó có 15 chiếc xe tải ben CNHTC mà ông L8 nhờ Công ty ĐBHD đứng tên để vay tiền và ông L8 đã trả hết tiền cho Công ty ĐBHD. Xét thấy, kết quả điều tra, xác minh 15 chiếc xe trên thuộc sở hữu của Công ty ĐBHD. Công ty ĐBHD đã sử dụng những phương tiện trên để khai thác, chế biến, vận chuyển khai thác than trái phép. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu 15 chiếc xe trên nộp ngân sách Nhà nước là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Việc ông L8 cho rằng Công ty ĐBHD đứng tên hộ vay ngân hàng và ông L8 đã trả hết tiền mua xe cho Công ty ĐBHD nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Nếu ông L8 chứng minh được có việc ông nhờ Công ty ĐBHD đứng tên đứng các xe trên để vay tiền và ông đã trả tiền thì có quyền khởi kiện dân sự đòi tài sản đối với Công ty ĐBHD trong vụ án khác. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L8.

[2.7] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phúc Y và kháng cáo của Công ty cổ phần YP:

Về nội dung kháng cáo bỏ lọt tội phạm, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, yêu cầu cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, làm rõ có hay không hành vi của các cá nhân giúp sức cho Công ty ĐBHD mua bán trái phép hóa đơn; tuy nhiên tại Văn bản số 614/VKSTC-V3 ngày 09/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao vẫn giữ nguyên quan điểm, cho rằng: Chưa đến mức cần thiết xem xét trách nhiệm hình sự, do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Phúc Y và Công ty YP.

Về nội dung kháng cáo kêu oan cho bị cáo Châu Thị Mỹ L, Hội đồng xét xử thấy: Như phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Châu Thị Mỹ L về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” và tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Mặt khác, ông Nguyễn Phúc Y và Công ty YP là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên theo

quy định của pháp luật, ông Yên và Công ty YP không có quyền kháng cáo về tội danh đối với bị cáo Châu Thị Mỹ L.

Về nội dung kháng cáo đề nghị hủy các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an xem xét hủy bỏ các Công văn trên, do đó Hội đồng xét xử kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an xem xét hủy bỏ các Công văn nêu trên theo quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Phúc Y và Công ty YP.

Từ những phân tích trên, thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo bỏ lọt tội phạm và kê oan cho bị cáo Châu Thị Mỹ L của ông Nguyễn Phúc Y và Công ty YP cũng như ý kiến của các luật sư bảo vệ cho ông Yên và Công ty YP; có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo đề nghị hủy bỏ các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an.

Ngoài ra, trong quá trình xét xử phúc thẩm vụ án, Hội đồng xét xử nhận được đơn đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Thông đề nghị hủy kê biên đối với nhà đất số 129, tờ bản đồ số 37, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án nhân dân quận 12, thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án dân sự về việc giải quyết tranh chấp giữa bà Phạm Thị Thông với bị cáo Châu Thị Mỹ L. Sau khi bản án dân sự này có hiệu lực pháp luật bà Thông có quyền căn cứ vào bản án dân sự có hiệu lực pháp luật để gửi đơn yêu cầu thi hành án đến cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành bản án theo quy định của pháp luật.

[2.8] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 67/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

3. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Bùi Hữu Th3, Nguyễn Thanh T3 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Nguyễn Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Nguyễn Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Lê Thị Thủy T2, Nguyễn Thế Gi3 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hữu L8 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Ngụy Phúc Y và Công ty cổ phần YP kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Ngụy Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Lê Thị Thủy T2, Nguyễn Thế Gi3; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L8;

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Ngụy Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Lê Thị Thủy T2, Nguyễn Thế Gi3 và ông Nguyễn Hữu L8.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Bùi Hữu Th3 và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngụy Phúc Y và Công ty cổ phần YP;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T3;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

II. Về hình phạt:

1. Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305, điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Châu Thị Mỹ L 04 (bốn) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 15 (mười lăm) năm tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Châu Thị Mỹ L phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 19 (mười chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021. Phạt bổ sung bị cáo 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

2. Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Ngụy Quang Th (tên gọi khác: Ngụy Phúc M) 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 15 (mười lăm) năm tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Ngụy Quang Th phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 18 (mười tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021. Phạt bổ sung bị cáo 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Doãn Thị Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 04 (bốn) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Doãn Thị Đ phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Đỗ Thị L2 02 (hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Đỗ Thị L2 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2021.

5. Áp dụng điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự (đối với tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; xử phạt bị cáo Bùi Hữu Th3 14 (mười bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”; 12 (mười hai) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt: Buộc bị cáo Bùi Hữu Th3 phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 26 (hai mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 27/8/2021 đến ngày 09/7/2022. Phạt bổ sung bị cáo 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Ngụy Văn Th4 05 (năm) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

7. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; Điều 17; Điều 58; Điều 54; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Đỗ Văn V 06 (sáu) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

8. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lương Văn T 04 (bốn) năm tù về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2021.

9. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Minh H4 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

10. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H5 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng trái phép vật liệu nổ”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

11. Áp dụng điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 360; điểm s, v, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thế Gi3 42 (bốn mươi hai) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2022. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến hành vi phạm tội 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

12. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị Thủy T2 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hoá đơn”, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

13. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T3 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thanh T3.

Giao bị cáo Lê Thị Thủy T2 cho Ủy ban nhân dân xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Nguyễn Thanh T3 cho Ủy ban nhân dân phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, theo quy định tại Điều 93 Luật thi hành án hình sự.

III. Về án phí:

1. Các bị cáo Bùi Hữu Th3, Nguyễn Thanh T3 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

2. Các bị cáo Châu Thị Mỹ L, Ngụy Quang Th, Doãn Thị Đ, Đỗ Thị L2, Ngụy Văn Th4, Đỗ Văn V, Lương Văn T, Bùi Minh H4, Nguyễn Văn H5, Lê Thị

Thủy T2, Nguyễn Thế Gi3, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Ông Ngụy Phúc Y và Công ty cổ phần YP không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Ông Nguyễn Hữu L8 phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

IV. Kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an hủy bỏ các Công văn số 4092/CV-CSKT-P10 ngày 31/8/2021, Công văn số 5376/CV-CSKT-P10 ngày 05/11/2021 và Công văn số 934/CV-CSKT-P10 ngày 29/3/2022 của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (C03) - Bộ Công an theo quy định của pháp luật.

V. Xác nhận:

1. Bị cáo Bùi Hữu Th3 đã nộp 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) khắc phục hậu quả tại Biên lai số 0000472 ngày 25/11/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị cáo Ngụy Quang Th đã nộp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) khắc phục hậu quả tại Biên lai số 0000100 ngày 24/9/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Bị cáo Bùi Minh H4 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000411 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

4. Bị cáo Nguyễn Văn H5 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000412 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Bị cáo Lương Văn T đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000413 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

6. Bị cáo Đỗ Văn V đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000415 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

7. Bị cáo Doãn Thị Đ đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000416 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

8. Bị cáo Đỗ Thị L2 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000417 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

9. Bị cáo Nguyễn Văn Th4 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000418 ngày 14/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

IV. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 - TAND tối cao;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên (05 bản);
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- TTG - Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Các b/c L, Th, Đ, L2, Th4, V, T, Gi3 (qua TTG);
- Các b/c Th3, H4, H5, T2, T3 (theo đ/c);
- Người liên quan (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tụ Học